

Phụ lục I

DANH SÁCH CƠ SỞ SẢN XUẤT THUỐC, NGUYÊN LIỆU LÀM THUỐC TẠI NƯỚC NGOÀI ĐÁP ỨNG GMP

Đợt 49

(Kèm theo công văn số /QLD-CL ngày / / của Cục Quản lý Dược)

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
1	4409	AR-006	TRB Pharma S.A.	Plaza N° 939/69, Autonomous City of Buenos Aires, Argentine Republic (hoặc Plaza 939/69 (Zip code 1427), Autonomous City of Buenos Aires, Argentine Republic)	Thuốc không vô trùng (không chứa kháng sinh beta lactam, chất kim tế bào và chất có hoạt tính hormon): Viên nén, viên nén bao phim, viên nang cứng, thuốc cốm, thuốc bột.	PIC-S-GMP	CE-2025-52807280-APN- INAME#AN MAT	19-05-2025	19-05-2026	National Administration of Drugs, Foods and Medical Devices (ANMAT), Argentina
2	4410	AR-009	Laboratorios Casasco S.A.I.C.	Av.Boyacá N° 229/37/41/49/63/65, Terrero N° 250/52/60, Bacacay N° 1843/45, Ciudad Autónoma de Buenos Aires, República Argentina	* Thuốc không vô trùng (không chứa kháng sinh nhóm beta lactam, chất kim tế bào và chất có hoạt tính hormon): Viên nén, viên nén bao phim; Viên nang cứng; Thuốc bột, thuốc cốm; Thuốc bán rắn (Nhũ tương, gel, Pastes, Pomades, kem và mỡ); Thuốc dạng dung dịch không vô trùng. * Đóng gói sơ cấp: Các dạng thuốc không vô trùng nêu trên. * Đóng gói thứ cấp.	PIC/S-GMP	CE-2025-46852752-APN- INAME#AN MAT	01-04-2025	01-04-2027	National Administration of Drugs, Foods and Medical Devices (ANMAT), Argentina
3	4411	BD-007	ARISTOPHARMA LTD.	Plot # 14-22, Road # 11 & 12 Shampur-Kadamtali I/A, Dhaka-1204, Bangladesh	* Viên nén: viên nén bao phim, viên nén bao đường, viên nén. * Viên nang: viên nang cứng. * Sirô; hỗn dịch; thuốc uống nhỏ giọt; thuốc nhỏ mũi; dung dịch uống; gel uống; bột pha hỗn dịch; cốm pha hỗn dịch. * Thuốc kem; thuốc mỡ; lotion; gel; thuốc nhỏ tai; dung dịch. * Thuốc tiêm vô trùng (dung dịch tiêm, bột khô pha tiêm; thuốc đông khô pha tiêm; bơm tiêm đóng sẵn; thuốc tiêm truyền). * Thuốc mắt vô trùng: thuốc nhỏ mắt, thuốc nhỏ mắt & mũi, gel tra mắt, mỡ tra mắt, nhũ dịch nhỏ mắt, dung dịch nhỏ mắt, hỗn dịch nhỏ mắt. * Thuốc hít dạng phân liều: thuốc xịt dưới lưỡi, thuốc xịt mũi phân liều. * Thuốc đạn.	WHO-GMP	DA/6-34/96/18064	04-11-2025	04-11-2027	Directorate General of Drug Administration, Bangladesh
4	4412	BE-028	STERIGENICS BELGIUM (Petit Rechain)	Avenue Andre Ernst 21, Verviers, 4800, Belgium	* Tiệt trùng nguyên liệu/hoá dược/ thành phẩm bằng Ethylene oxide hoặc bằng NO2 * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh không vô trùng; Hóa học/Vật lý	EU-GMP	BE/GMP/2023/077	21-11-2023	29-06-2026	Federal Agency For Medicines and Health Products (FAMHP), Belgium
5	4413	BG-001	Sopharma AD	16 Iliensko Shosse Str., Sofia 1220, Bulgaria	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: dung dịch thể tích nhỏ. + Thuốc tiệt trùng cuối: dung dịch thể tích nhỏ. + Xuất xưởng lô thuốc vô trùng * Đóng gói thứ cấp * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (vô trùng/không vô trùng); Hóa học/Vật lý; Sinh học	EU-GMP	BG/GMP/2024/289	05-11-2024	23-02-2026	Bulgarian Drug Agency
6	4414	CA-001	Patheon Inc	2100 Syntex Court, Mississauga, Ontario, Canada, L5N 7K9	* Thuốc không vô trùng: Viên nang cứng; Thuốc bột pha dung dịch; Thuốc bột pha hỗn dịch; Viên nén, viên nén bao phim.	Canada-GMP (tương đương EU-GMP)	87776	26-06-2025	26-06-2026	Health Product Compliance Directorate, Canada
7	4415	CA-010	Apotex Inc	380 Elgin Mills Road East, Richmond Hill, Ontario, Canada, L4C 5H2	* Thuốc dạng dung dịch, hỗn dịch: Hỗn dịch xịt mũi.	Canada-GMP (tương đương EU-GMP)	87702	11-07-2025	11-07-2026	Health Products Compliance Directorate, Canada
8	4416	CA-015	Apotex Inc.	50 Steinway Blvd, Etobicoke, Ontario (hoặc ON), Canada, M9W 6Y3	Sản xuất, đóng gói, dán nhãn, kiểm tra chất lượng: Viên nang cứng; Viên nén, viên nén bao phim	Canada-GMP (tương đương EU-GMP)	88385	11-09-2025	11-09-2026	Health Products Compliance Directorate, Health Canada, Canada

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
9	4417	CH-037	Lipomed AG	Fabrikmattenweg 4, 4144 Arlesheim, Switzerland	- Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng, viên nén. - Đóng gói thứ cấp. - Kiểm soát chất lượng: Vật lý/ hóa học - Sản xuất được chất: Cladribine	Tương đương EU-GMP	GMP-CH-1007185	25-06-2025	26-03-2028	Swiss Agency for Therapeutic Products (Swissmedic)
10	4418	CL-002	Synthon Chile Ltda.	El Castano 145, Valle Grande, Lampa, Santiago, 9391521, Chile	* Thuốc không vô trùng: Viên nang cứng (Lenalidomide Capsules, Fingolimod Capsules - OSD High Containment Plant). * Đóng gói: + Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng. + Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (không vô trùng), Hóa học/Vật lý.	EU-GMP	NL/H 23/2074700 V2	02-03-2023	12-01-2026	Health And Youth Care Inspectorate, Netherlands
11	4419	CN-021	Wuhan Fuxing Biological Pharmaceutical Co., Ltd	No. 9 Fuxing Road, Hanchuan Economic Development Zone, Hubei Province, P.R.China	Dung dịch tiêm truyền thể tích lớn (chai nhựa, chai thủy tinh, túi dịch truyền nhiều lớp): Thuốc tiêm Levofloxacin lactate and sodium chloride.	WHO-GMP	hubei20200 046	15-10-2024	19-11-2025	Hubei Province Medical Products Administration, China
12	4420	CN-031	Jiangsu Hansoh Pharmaceutical Group Co Ltd	No. 5, Dongjin Road, Lianyungang 222069, People's Republic of China	Workshop HS108 building CJ09: * Thuốc không vô trùng: Viên nang mềm (thuốc điều trị ung thư). * Đóng gói sơ cấp: Viên nang mềm (thuốc điều trị ung thư) (ép vỉ tại phòng 302 trên máy ID10803235). * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (không vô trùng); Hóa/Lý. Chứng nhận này chỉ giới hạn cho các sản phẩm dự kiến cho thị trường EU/EEA, được sản xuất và đóng gói tại Workshop HS108.	EU-GMP	MT/049HM/2023	12-12-2023	09-08-2026	Medicines Authority of Malta
13	4421	CN-090	Yichang Humanwell Pharmaceutical Company Limited	517 Donglin Road, Yichang, CN-443112, China	* Thuốc vô trùng: Thuốc tiết trùng cuối: Thuốc dạng lỏng thể tích nhỏ (dây chuyền sản xuất số 5) * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: vi sinh (vô trùng, không vô trùng), hóa học/vật lý.	Tương đương EU-GMP	UK GMP 48442 Insp GMP 48442/3338 1169-0003[H]	29-07-2024	02-10-2026	Medicines and Healthcare products Regulatory Agency (MHRA), United Kingdom
14	4422	CY-008	Delorbis Pharmaceuticals Limited	17 Athinon str., Ergates Industrial Area, Ergates, Lefkosia, 2643, Cyprus (Cách ghi khác: 17 Athinon Street, Ergates Industrial Area, 2643 Ergates, P.O. Box 28629, 2081 Lefkosia, Cyprus)	* Thuốc không vô trùng: Viên nang cứng; viên nén; viên nén bao phim. * Xuất xưởng: các dạng thuốc trên bao gồm cả thuốc vô trùng. * Đóng gói: - Đóng gói sơ cấp: các dạng thuốc trên bao gồm cả thuốc dạng rắn chứa độc tế bào. - Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: - Hóa học/vật lý. - Phép thử vi sinh không vô trùng được hợp đồng với đơn vị Foodlab Ltd., 19 Viomichanias Str Lakatamia 2326, Nicosia Cyprus. - Phép thử vô trùng và nội độc tố endotoxin được hợp đồng với đơn vị Labor LS SE & CO. KG, Mangelsfeld 4,5,6 Bad Bocklet-Großenbrach 97708 Germany.	EU-GMP	DELORBIS/2025/002	29-10-2025	29-11-2027	Pharmaceutical Services - Ministry of Health, Cyprus
15	4423	CZ-001	Oncomed manufacturing a.s.	Karásek 2229/1b, budova 02, Řečkovice, 621 00 Brno, Czech	* Thuốc vô trùng chứa chất kim tế bào: + Thuốc sản xuất vô trùng: Dung dịch thể tích lớn; thuốc đông khô; dung dịch thể tích nhỏ. + Thuốc tiết trùng cuối: Dung dịch thể tích lớn; dung dịch thể tích nhỏ. * Xuất xưởng thuốc vô trùng. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Hóa học/Vật lý; Sinh học. * Sản phẩm cụ thể (chỉ sản xuất, đóng gói sơ cấp và đóng gói thứ cấp): + Thuốc bột pha dung dịch đậm đặc để tiêm truyền Pemetrexed Synthon 100 mg (Tên tại Việt Nam: Pemetrexed Biovagen). + Thuốc bột pha dung dịch đậm đặc để tiêm truyền Pemetrexed Synthon 500 mg (Tên tại Việt Nam: Pemetrexed Biovagen).	EU-GMP	sukls272297/2024	16-01-2025	05-12-2027	State Institute for Drug Control (SÚKL), Czech Republic
16	4424	CZ-002	VUAB Pharma a.s.	Vltavská 53, 252 63 Roztoky, Czech Republic	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: Thuốc bột đông khô pha tiêm (bao gồm cả hormones); Thuốc dạng lỏng thể tích nhỏ. * Xuất xưởng thuốc vô trùng. * Xuất xưởng thuốc không vô trùng. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (Vô trùng, không vô trùng); Hóa học / Vật lý; Sinh học.	EU-GMP	sukls189367/2024	11-12-2024	11-09-2027	State Institute for Drug Control (SÚKL), Czech Republic
17	4425	DE-005	INFAI GmbH	An der Kohlenbahn 39, 58135 Hagen, Germany	* Đóng gói cấp 1, cấp 2 và xuất xưởng lô: + Thuốc uống dạng lỏng: Gastromotal. + Thuốc bột: Helicobacter testkit, Pancreo-Lip.	EU-GMP	DE_NW_01_GMP_2024_0031	12-06-2025	12-03-2028	Cơ quan thẩm quyền Đức

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
18	4426	DE-017	BAG Health Care GmbH	Amtsgerichtsstraße 1-5, D-35423 Lich, Germany	* Thuốc vô trùng; + Thuốc sản xuất vô trùng: Thuốc đông khô dạng vial; Dung dịch thể tích nhỏ dạng vial. + Xuất xưởng lô thuốc vô trùng.	EU-GMP	DE_HE_01_GMP_2025_0092	29-04-2025	30-10-2027	Cơ quan thẩm quyền Đức
19	4427	DE-019	Salutas Pharma GmbH	Otto-von-Guericke-Allee 1, 39179 Barleben, Germany	* Thuốc không vô trùng: Viên nang cứng (chứa chất kim tế bào); thuốc uống dạng lỏng (chứa chất ức chế miễn dịch); viên nén và viên nén bao phim (bao gồm cả thuốc chứa chất kim tế bào, chất ức chế miễn dịch và chất có hoạt tính nhạy cảm cao). * Xuất xưởng thuốc vô trùng (thuốc tiêm truyền, dung dịch tiêm, thuốc đông khô, thuốc nhỏ mắt, thuốc bột pha dung dịch tiêm/tiêm truyền) * Xuất xưởng thuốc không vô trùng: các dạng thuốc trên và thuốc bột, thuốc dạng bán rắn và cấy ghép. * Đóng gói sơ cấp: các dạng thuốc không vô trùng trên và thuốc dán qua da; * Đóng gói thứ cấp: bao gồm cả thuốc đặt, vòng đặt * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh: Không vô trùng; Hóa học/Vật lý.	EU-GMP	DE_ST_01_GMP_2025_0008	16-04-2025	23-01-2028	Cơ quan thẩm quyền Đức
20	4428	DE-021	AbbVie Deutschland GmbH & Co. KG	Knollstrasse, 67061 Ludwigshafen Am Rhein, Germany (cách viết khác: Knollstrasse, 67061 Ludwigshafen, Germany)	* Thuốc vô trùng: xuất xưởng lô * Thuốc không vô trùng: viên nang cứng, thuốc dùng trong dạng lỏng, thuốc bột, thuốc cốm, viên nén bao, viên nén bao phim, xuất xưởng lô thuốc không vô trùng. * Xuất xưởng lô thuốc công nghệ sinh học * Đóng gói sơ cấp: viên nang cứng, thuốc dùng trong dạng lỏng, viên nén, viên nén bao phim * Đóng gói thứ cấp * Kiểm tra chất lượng: kiểm tra vi sinh vật thuốc không vô trùng, vật lý/ hóa lý, sinh học	EU-GMP	DE_RP_01_GMP_2025_0031	02-07-2025	30-04-2028	Cơ quan thẩm quyền Đức
21	4429	DE-022	Roche Diagnostics GmbH	Sandhofer Straße (hoặc Strasse/Str.) 116, 68305 (hoặc D-68305) Mannheim, Germany	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: Thuốc đông khô; dung dịch thể tích nhỏ. + Thuốc tiết trùng cuối: Dung dịch thể tích nhỏ. * Thuốc sinh học: Sản phẩm công nghệ sinh học (kháng thể đơn dòng sản xuất bằng công nghệ gen, Epoetin beta, Peginterferon alfa-2a, methoxypolyethyleneglycol-epoetin beta). * Xuất xưởng: + Thuốc vô trùng. + Thuốc sinh học: Thuốc công nghệ sinh học. * Đóng gói: Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (vô trùng; không vô trùng); Hóa học/Vật lý; Sinh học.	EU-GMP	DE_BW_01_GMP_2025_0041	04-03-2025	12-12-2027	Cơ quan thẩm quyền Đức
22	4430	DE-054	Ferring GmbH	Wittland 11, 24109 (hoặc D-24109) Kiel, Germany	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng chứa hormon hoặc các hoạt chất có hoạt tính hormon: thuốc đông khô; dung dịch thể tích nhỏ; các thuốc vô trùng khác dạng vi nang. + Thuốc tiết trùng cuối: dung dịch thể tích nhỏ. + Xuất xưởng. * Thuốc không vô trùng chứa hormon hoặc các hoạt chất có hoạt tính hormon: + Thuốc uống dạng lỏng. + Xuất xưởng. * Thuốc sinh học: Thuốc từ người (thuốc đông khô sản xuất vô trùng); các sản phẩm sử dụng công nghệ gen (thuốc đông khô sản xuất vô trùng). * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm soát chất lượng: vi sinh, hóa học/vật lý, sinh học * Việc soi và đóng gói thứ cấp thực hiện tại Wittland 2, bảo quản tại Wittland 4-6.	EU-GMP	DE_SH_01_GMP_2025_0037	05-09-2025	04-03-2028	Cơ quan thẩm quyền Đức
23	4431	DE-057	Lomapharm GmbH	Langes Feld 5, 31860 Emmerthal, Germany	* Thuốc không vô trùng: Thuốc dùng ngoài dạng lỏng; Thuốc uống dạng lỏng; Viên nén bao phim, viên nén bao, thuốc bột, thuốc cốm; Viên nén. * Xuất xưởng các dạng thuốc không vô trùng ở trên. * Thuốc sinh học: Thuốc có nguồn gốc từ động vật (chỉ bao gồm thuốc chứa enzyme dùng cho người, trừ trường hợp có nguồn gốc từ người). * Xuất xưởng thuốc sinh học ở trên với các dạng bào chế ở mục Thuốc không vô trùng ở trên. * Thuốc từ dược liệu với các dạng bào chế ở mục Thuốc không vô trùng ở trên. * Thuốc vi lượng đồng căn với các dạng bào chế ở mục Thuốc không vô trùng ở trên. * Đóng gói sơ cấp: Thuốc dùng ngoài dạng lỏng; Thuốc uống dạng lỏng; Viên nén bao phim, viên nén bao, thuốc bột, thuốc cốm; Viên nén. * Đóng gói thứ cấp: Tất cả các dạng thuốc trên. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (không vô trùng); Hóa/Lý; Sinh học.	EU-GMP	DE_NI_02_GMP_2025_0018	13-05-2025	26-03-2028	Cơ quan thẩm quyền Đức

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
24	4432	DE-091	Advance Pharma GmbH	Wallenroder Straße 8-10 & 12-14, 13435 Berlin, Germany	1. Nhà máy tại Wallenroder Straße 8-10: * Sản xuất thuốc không vô trùng: + Viên nang cứng + Các dạng bào chế rắn khác (thuốc cốm) + Viên nén, viên nén bao phim, viên ngậm. + Khác (sản xuất bán thành phẩm thuốc cốm, viên nén, viên nén bao phim) * Xuất xưởng lô * Sản xuất thuốc được liệu * Đóng gói: + Đóng gói sơ cấp: Các dạng bào chế thuốc không vô trùng trên + Đóng gói thứ cấp * Kiểm tra chất lượng + Hóa học/ Vật lý 2. Nhà máy tại Wallenroder Straße 12-14: * Bảo quản	EU-GMP	DE_BE_01_GMP_2025_0033;DE_BE_01_GMP_2025_0038	10-04-2025	30-11-2026	Cơ quan thẩm quyền Đức
25	4433	DE-098	Vetter Pharma - Fertigung GmbH & Co. KG	Mooswiesen 2, 88214 Ravensburg, Germany	* Thuốc vô trùng (bao gồm cả thuốc chứa hoạt chất có hoạt tính hormon trừ hormon sinh dục): + Thuốc sản xuất vô trùng: thuốc đông khô; dung dịch thể tích nhỏ. + Thuốc tiết trùng cuối: dung dịch thể tích nhỏ. + Xuất xưởng. * Thuốc sinh học: + Chế phẩm máu (sản phẩm dẫn chất từ huyết tương); sản phẩm miễn dịch; sản phẩm công nghệ sinh học (bao gồm cả thuốc chứa hoạt chất có hoạt tính hormon trừ hormon sinh dục); sản phẩm chiết xuất từ người hoặc động vật. + Xuất xưởng các dạng thuốc trên. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm soát chất lượng: Vi sinh (Vô trùng/Không vô trùng); Hóa học/Vật lý; Sinh học. * Sản phẩm: Rekovelle (Follitropin delta 12mcg/0,36ml; 36mcg/1,08ml; 72mcg/2,16ml)	EU-GMP	DE_BW_01_GMP_2025_0022	04-02-2025	21-07-2026	Cơ quan thẩm quyền Đức
26	4434	DE-118	Merckle GmbH	Ludwig-Merckle-Straße 3, 89143 Blaubeuren, Germany (* Cách ghi khác: Ludwig-Merckle-Strasse 3, 89143 Blaubeuren, Germany)	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: Dung dịch thể tích lớn; dung dịch thể tích nhỏ. + Thuốc tiết trùng cuối: Dung dịch thể tích lớn; dung dịch thể tích nhỏ. * Xuất xưởng thuốc vô trùng * Thuốc không vô trùng: Viên nang cứng; viên nén; viên nén bao phim. * Xuất xưởng thuốc không vô trùng * Thuốc sinh học: Thuốc công nghệ sinh học. * Xuất xưởng thuốc sinh học: Thuốc công nghệ sinh học; Thuốc sinh học khác (Hylak). * Đóng gói sơ cấp: Viên nén; viên nén bao phim * Đóng gói thứ cấp.	EU-GMP	DE_BW_01_GMP_2025_0123	31-07-2025	03-04-2028	Cơ quan thẩm quyền Đức
27	4435	DE-121	Lyocontract GmbH	Pulverwiese 1, 38871 Ilsenburg, Germany	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: Thuốc đông khô, dung dịch thể tích nhỏ. + Thuốc tiết trùng cuối: Dung dịch thể tích nhỏ. * Thuốc sinh học (vô trùng): thuốc công nghệ sinh học, sản phẩm từ dịch chiết từ người hoặc động vật. * Xuất xưởng thuốc vô trùng, thuốc không vô trùng. * Xuất xưởng lô: thuốc là sản phẩm từ dịch chiết của người hoặc động vật. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (không vô trùng), hóa lý/vật lý.	EU-GMP	DE_ST_01_GMP_2025_0029	13-06-2025	14-05-2028	Cơ quan thẩm quyền Đức
28	4436	DE-124	Pharma Stulln GmbH	Werksstraße 3, 92551 Stulln, Germany (cách ghi khác: Werksstrasse 3, 92551 Stulln, Germany)	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: Dung dịch thể tích nhỏ. + Xuất xưởng lô: bao gồm cả thuốc dạng bán rắn. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (không vô trùng); Hóa học/ vật lý; Sinh học.	EU-GMP	DE_BY_05_GMP_2025_0054	27-06-2025	28-01-2028	Cơ quan thẩm quyền Đức
29	4437	DE-129	BioNTech Manufacturing GmbH	Kupferbergterrasse 17-19, Oberstadt, Mainz, Rhineland-Palatinate, 55116, Germany	* Xuất xưởng thuốc vô trùng. * Kiểm tra chất lượng: Hóa học/Vật lý.	EU-GMP	DE_RP_01_GMP_2025_0028	04-07-2025	17-06-2028	Cơ quan thẩm quyền Đức

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
30	4438	DE-139	Merz Pharma GmbH & Co. KGaA	Am Pharnapark, 06861 Dessau-Roßlau, Germany	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: Thuốc đông khô (Clostridium botulinum Neurotoxin type A); Dạng lỏng thể tích nhỏ (Clostridium botulinum Neurotoxin type B). * Thuốc sinh học: Thuốc sinh học khác: Chế phẩm chứa Clostridium botulinum Neurotoxin type A and B. * Được chất có nguồn gốc vi sinh vật (Botulinum toxin). * Đóng gói thủ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Hóa học/Vật lý; Sinh học.	EU-GMP	DE_ST_01_GMP_2024_0032	28-10-2024	19-06-2027	Cơ quan thẩm quyền Đức
31	4439	DE-144	B. Braun Melsungen AG	Am Scherzelshof 1, 34212 Melsungen, Germany	* Thuốc vô trùng tiết trùng cuối: + Thuốc dạng lỏng thể tích lớn (dung dịch, nhũ dịch). + Dung dịch thể tích nhỏ. * Xuất xưởng lô thuốc vô trùng. * Đóng gói thủ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (vô trùng, không vô trùng); Vật lý/hóa học.	EU-GMP	DE_HE_01_GMP_2025_0009	27-01-2025	15-11-2027	Cơ quan thẩm quyền Đức
32	4440	DE-156	Denk Pharma GmbH & Co. KG	Prinzregentenstr. 79, 81675 München, Germany	* Xuất xưởng lô thuốc vô trùng, không vô trùng. * Kiểm tra chất lượng: Hóa học/Vật lý.	EU-GMP	DE_BY_04_GMP_2025_0047	13-03-2025	29-07-2025	Cơ quan thẩm quyền Đức
33	4441	DE-159	Protina Pharmazeutische Gesellschaft mbH	Adalperostrasse 37, 85737 Ismaning, Germany	Site 37: * Thuốc vô trùng: - Xuất xưởng lô * Thuốc không vô trùng: - Thuốc không vô trùng (sản xuất các dạng bào chế sau) + Viên nang cứng + Các dạng bào chế rắn khác + Viên nén - Xuất xưởng lô * Các dạng sản phẩm hoặc sản xuất khác - Sản phẩm nguồn gốc được liệu.	EU-GMP	DE_BY_04_MIA_2023_0068/ROB-53.2-2677.Ph_2-255	25-07-2023	31-01-2026	Cơ quan thẩm quyền Đức
34	4442	DK-005	Novo Nordisk A/S	Hallas Alle 1, Kalundborg, 4400, Denmark	* Xuất xưởng thuốc vô trùng và thuốc không vô trùng. * Thuốc sinh học: Thuốc công nghệ sinh học. * Xuất xưởng thuốc sinh học: Thuốc công nghệ sinh học. * Đóng gói thủ cấp.	EU-GMP	DK H 10001049	17-12-2024	02-10-2027	Danish Medicines Agency
35	4443	ES-002	Seid, SA	Ctra. Sabadell a Granollers, km 15, 08185 LLIÇA DE VALL (Barcelona), Spain	* Thuốc không vô trùng: Viên nang cứng; Thuốc uống dạng lỏng; Thuốc dùng ngoài dạng lỏng; Thuốc dạng bán rắn (bao gồm cả thuốc chứa hormon hoặc chất có hoạt tính hormon); Viên nén. * Xuất xưởng thuốc không vô trùng. * Đóng gói: + Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng; Viên nang mềm; Thuốc uống dạng lỏng; Thuốc dùng ngoài dạng lỏng; Thuốc dạng bán rắn; Viên nén. + Đóng gói thủ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (không vô trùng); Hóa học/vật lý.	EU-GMP	NCF/2541/003/CAT	31-07-2025	22-04-2028	Ministry of Health of Government of Catalonia, Spain
36	4444	ES-002	Seid, SA	Ctra. Sabadell a Granollers, km 15, 08185 LLIÇA DE VALL (Barcelona), Spain	* Thuốc không vô trùng: Viên nang cứng; Thuốc uống dạng lỏng; Thuốc dùng ngoài dạng lỏng; Thuốc dạng bán rắn (bao gồm cả thuốc chứa hormon hoặc chất có hoạt tính hormon); Viên nén. * Xuất xưởng thuốc không vô trùng. * Đóng gói: + Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng; Viên nang mềm; Thuốc uống dạng lỏng; Thuốc dùng ngoài dạng lỏng; Thuốc dạng bán rắn; Viên nén. + Đóng gói thủ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (không vô trùng); Hóa học/vật lý.	EU-GMP	NCF/2541/006/CAT	31-07-2025	22-04-2028	Ministry of Health of Government of Catalonia, Spain
37	4445	ES-003	CYNDEA PHARMA S.L	Poligono Industrial Emiliano Revilla Sanz, Avda. de Agreda, 31, Olvega 42110 (Soria), Espana (Tây Ban Nha), Spain	* Thuốc không vô trùng: + Viên nang mềm (bao gồm cả hóc môn và chất có hoạt tính hóc môn). + Viên nén, viên nén bao phim (bao gồm cả hóc môn và chất có hoạt tính hóc môn) + Chứng nhận lô (batch certification). * Đóng gói sơ cấp: các dạng trên, bao gồm cả viên nang cứng. * Đóng gói thủ cấp. * Kiểm tra chất lượng: vi sinh (thuốc không vô trùng); hóa/ lý.	EU-GMP	6358/25	27-08-2025	27-06-2028	Cơ quan thẩm quyền Tây Ban Nha

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
38	4446	ES-011	Neuraxpharm Pharmaceuticals, SL	Avinguda de Barcelona, 69, 08970 Sant Joan Despi (Barcelona), Spain	* Thuốc vô trùng (bao gồm cả thuốc gây nghiện, hướng thần): - Thuốc sản xuất vô trùng: dung dịch thể tích nhỏ; - Thuốc tiết trùng cuối: dung dịch thể tích nhỏ; - Xuất xưởng lô. * Thuốc không vô trùng (bao gồm cả thuốc gây nghiện, hướng thần): - Viên nang cứng, viên nén, viên nén bao phim, dung dịch uống. - Xuất xưởng lô. * Đóng gói: - Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng, viên nén, viên nén bao phim, dung dịch uống. - Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (vô trùng/không vô trùng); Vật lý/Hóa học.	EU-GMP	NCF/2569/001/CAT	20-11-2025	31-05-2026	Ministry of Health of Government of Catalonia - Spain
39	4447	ES-012	Sanofi Aventis, SA	Ctra. C35 La Batlloria a Hostalric, km 63,09, 17404 Riells i Viabrea (Girona hoặc Gerona), Spain	* Thuốc không vô trùng: Viên nang cứng; viên nén, viên nén bao (bao gồm cả thuốc chứa hormon hoặc chất có hoạt tính hormon trừ hormon sinh dục); * Xuất xưởng thuốc không vô trùng; * Đóng gói sơ cấp Viên nang cứng; viên nén, viên nén bao (bao gồm cả thuốc chứa hormon hoặc chất có hoạt tính hormon trừ hormon sinh dục); * Đóng gói thứ cấp; * Kiểm tra chất lượng	EU-GMP	NCF/2553/002/CAT	06-10-2025	02-06-2028	Ministry of Health of Government of Catalonia, Spain
40	4448	ES-019	Laboratorios Normon, S.A.	Ronda de Valdecarrizo, 6, Tres Cantos 28760 (Madrid) Espana (Cách ghi khác: Ronda de Valdecarrizo, 6, 28760 Tres Cantos (Madrid), Spain)	* Thuốc vô trùng (bao gồm cả thuốc gây nghiện, chất hướng thần): + Thuốc sản xuất vô trùng: Thuốc đông khô; Dung dịch thể tích nhỏ; Thuốc cấy ghép và dạng rắn: thuốc bột pha tiêm (bao gồm cả chứa kháng sinh nhóm β-Lactam); + Thuốc tiết trùng cuối: Dung dịch thể tích lớn; Dung dịch thể tích nhỏ; + Xuất xưởng lô. * Thuốc không vô trùng (bao gồm cả thuốc gây nghiện, chất hướng thần): Viên nang cứng (bao gồm cả thuốc chứa kháng sinh nhóm β-Lactam); Thuốc dùng ngoài dạng lỏng; Thuốc uống dạng lỏng; Viên nén và viên nén bao phim (chứa kháng sinh nhóm β-Lactam, thuốc độc tế bào/ thuốc kim tế bào, hormon và chất có hoạt tính hormon, thuốc miễn dịch); Viên nén, viên nén bao phim, viên nén phân tán; Viên bao kháng virus, thuốc bột pha hỗn dịch, thuốc cốm (bao gồm cả thuốc chứa kháng sinh nhóm betalactam). * Đóng gói: - Đóng gói sơ cấp: viên nang, viên nén, viên nén bao phim, thuốc lỏng dùng ngoài, thuốc uống dạng lỏng, thuốc bào chế dạng rắn khác. - Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (thuốc vô trùng/không vô trùng); Vật lý/Hóa học; Sinh học.	EU-GMP	ES/136HVI/25	28-11-2025	24-10-2028	Agency for Medicines and Health Products (AEMPS), Spain
41	4449	ES-037	Prasfarma, S.L.U. (tên cũ: Prasfarma SL)	C/ Sant Joan, 11-15, 08560 Manlleu (Barcelona), Spain	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: Thuốc đông khô (Thuốc độc tế bào/thuốc kim tế bào, hormon hoặc chất có hoạt tính hormon); dung dịch thể tích nhỏ (Thuốc độc tế bào/thuốc kim tế bào, hormon hoặc chất có hoạt tính hormon). + Thuốc tiết trùng cuối: Dung dịch thể tích nhỏ (Thuốc độc tế bào/thuốc kim tế bào, hormon hoặc chất có hoạt tính hormon). + Xuất xưởng lô. * Thuốc không vô trùng: Viên nang cứng (Thuốc độc tế bào/thuốc kim tế bào, hormon hoặc chất có hoạt tính hormon); Viên nén (Thuốc độc tế bào/thuốc kim tế bào, hormon hoặc chất có hoạt tính hormon). * Đóng gói cấp 1: Viên nang cứng (Thuốc độc tế bào/thuốc kim tế bào, hormon hoặc chất có hoạt tính hormon); Viên nén (Thuốc độc tế bào/thuốc kim tế bào, hormon hoặc chất có hoạt tính hormon). * Đóng gói cấp 2. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh: Vô trùng; Vi sinh: Không vô trùng; Hóa học/Vật lý; Sinh học.	EU-GMP	NCF/2536/001/CAT	01-06-2025	31-12-2025	Ministry of Health of Government of Catalonia, Spain
42	4450	ES-056	Towa Pharmaceutical Europe, SL	Calle De Sant Marti 75-97, Poligono Industrial Martorelles, Martorelles, 08107, Spain	* Thuốc không vô trùng: Viên nang cứng; viên nén; viên nén bao; dạng bào chế rắn khác (pellets); thuốc uống dạng lỏng (dung dịch uống, hỗn dịch uống); thuốc dùng ngoài dạng lỏng; thuốc bán rắn (kem, gel, mỡ). * Chứng nhận lô * Đóng gói sơ cấp: viên nang cứng; viên nén; dạng bào chế rắn khác; thuốc uống dạng lỏng; thuốc dùng ngoài dạng lỏng; thuốc bán rắn. * Đóng gói thứ cấp: * Kiểm tra chất lượng; vật lý/ hóa học; vi sinh vật.	EU-GMP	NCF/2552/001/CAT	09-08-2025	09-05-2026	Ministry of Health of Government of Catalonia, Spain
43	4451	ES-078	ROVI PHARMA INDUSTRIAL SERVICES, S.A.	Paseo de Europa, 50, San Sebastián de los Reyes, 28703 Madrid Spain	* Thuốc vô trùng: Thuốc sản xuất vô trùng: dung dịch thể tích nhỏ (syringe đóng sẵn và vials) * Thuốc sinh học: Sản phẩm miễn dịch (chiết rút vô trùng vắc xin virus bất hoạt, sản xuất và chiết rút vô trùng vắc xin mRAN), sản phẩm có nguồn gốc từ người hoặc động vật. * Xuất xưởng lô thuốc vô trùng, sản phẩm miễn dịch. * Đóng gói thứ cấp.	EU-GMP	ES/063HVI/25	23-06-2025	30-05-2027	Agency for Medicines and Health Products (AEMPS), Spain

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
44	4452	ES-083	Laboratorios Menarini SA	Alfons XII, 587, 08918, Badalona, Spain	* Thuốc không vô trùng: viên nang cứng; * Thuốc không vô trùng bao gồm cả hormone và các chất có hoạt tính hormone, không bao gồm hormone sinh dục có tác dụng tránh thai: viên nén; viên nén bao phim; Thuốc uống dạng lỏng; Thuốc dùng ngoài dạng lỏng; thuốc bán rắn; * Xuất xưởng lô; * Đóng gói sơ cấp: viên nang cứng; viên nén, Thuốc Thuốc uống dạng lỏng, Thuốc dùng ngoài dạng lỏng; thuốc bán rắn. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng hóa học/vật lý/vi sinh	EU-GMP	NCF/2534/002/CAT	26-06-2025	31-12-2025	Ministry of Health of Government of Catalonia, Spain
45	4453	FR-016	Laboratoire Renaudin - Itxassou (cách viết khác: Laboratoire Renaudin)	Zone Artisanale Errobi, Itxassou, 64250, France (Cách viết khác: Zone Artisanale, Itxassou, 64250, France / Z.A. Errobi, 64250, Itxassou - France)	* Thuốc vô trùng: + Thuốc tiết trùng cuối: dung dịch thể tích lớn; dung dịch thể tích nhỏ. + Chứng nhận lô (batch certification) * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: - Vi sinh: vô trùng, không vô trùng - Hóa học, vật lý - Sinh học	EU-GMP	2025_HPF_F R_023	28-02-2025	27-09-2027	French National Agency for Medicines and Health Products Safety (ANSM)
46	4454	FR-033	Les Laboratoires Servier Industrie	905 route de Saran, GIDY, 45520, France	* Thuốc không vô trùng: Viên nang cứng (bao gồm cả thuốc chứa chất độc tính đối với khả năng sinh sản); Vi cốm (microgranules); Viên nén, viên nén bao phim, viên nén bao đường (bao gồm cả thuốc chứa chất độc tính đối với khả năng sinh sản). * Xuất xưởng thuốc không vô trùng. * Xuất xưởng thuốc sinh học: Thuốc công nghệ sinh học. * Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng (bao gồm cả thuốc chứa chất độc tính đối với khả năng sinh sản); Vi cốm (microgranules); Viên nén, viên nén bao phim, viên nén bao đường (bao gồm cả thuốc chứa chất độc tính đối với khả năng sinh sản). * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (Vô trùng; Không vô trùng); Hóa học/Vật lý; Sinh học.	EU-GMP	2023_HPF_F R_010_P_2025	21-07-2025	27-10-2027	French National Agency for Medicines and Health Products Safety (ANSM)
47	4455	FR-036	Novo Nordisk Production S.A.S. (Cách ghi khác: Novo Nordisk Production SAS)	45 Avenue D Orleans, Chartres, 28000, France (Cách ghi khác: 45 Avenue d'Orléans, Chartres, 28000, France)	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: Dung dịch, hỗn dịch thể tích nhỏ. + Xuất xưởng lô. * Thuốc sinh học: + Thuốc công nghệ sinh học. + Xuất xưởng lô thuốc công nghệ sinh học. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: + Vi sinh: Vô trùng. + Vi sinh: Không vô trùng. + Hóa học/Vật lý.	EU-GMP	2025_HPF_F R_066	23-07-2025	23-05-2028	National Agency for the Safety of Medicine and Health Products (ANSM), France
48	4456	FR-047	Cenexi (Cách ghi khác: Cenexi - Fontenay Sous Bois hoặc Cenexi SAS)	52 rue Marcel et Jacques Gaucher Fontenay Sous Bois, 94120, France (* Cách ghi khác: 52 rue Marcel et Jacques Gaucher - 94120 Fontenay - Sous Bois, France)	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: Dung dịch thể tích nhỏ. + Thuốc tiết trùng cuối: Dung dịch thể tích nhỏ. * Xuất xưởng lô thuốc vô trùng. * Thuốc không vô trùng: Viên nang cứng; Thuốc uống dạng lỏng; Viên nén, viên nén bao phim, viên nén bao đường. * Xuất xưởng lô thuốc không vô trùng. * Thuốc sinh học: Sản phẩm tách chiết từ người hoặc động vật. * Xuất xưởng lô thuốc sinh học: Sản phẩm tách chiết từ người hoặc động vật; Thuốc công nghệ sinh học. * Đóng gói: + Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng; Thuốc uống dạng lỏng; Viên nén, viên nén bao phim, viên nén bao đường; Viên nang mềm. + Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (vô trùng, không vô trùng); Hóa/Lý; Sinh học.	EU-GMP	2025_HPF_F R_059	30-06-2025	03-12-2026	National Agency for the Safety of Medicine and Health Products (ANSM), France
49	4457	FR-089	Laboratoires Btt	Zone Industrielle De Krafft, Zone Industrielle, Erstein, 67150, France	* Xuất xưởng thuốc vô trùng, thuốc không vô trùng. * Thuốc không vô trùng: Viên nang cứng; Viên nén. * Sản xuất thuốc khác: Thuốc từ dược liệu. * Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng; Viên nén; Viên nang mềm. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Hóa học/Vật lý.	EU-GMP	2024_HPF_F R_092	21-06-2024	24-11-2026	National Agency For The Safety Of Medicine And Health Products (ANSM), France
50	4458	FR-101	ETHYPHARM	Chemin De La Poudriere, Le Grand Quevilly, 76120, France	* Thuốc không vô trùng (bao gồm cả thuốc chứa dược chất có hoạt tính cao, không bao gồm thuốc độc tế bào): Viên nang cứng; Thuốc cốm; Viên nén. * Chứng nhận lô thuốc không vô trùng. * Kiểm tra chất lượng: Hóa học/Vật lý.	EU-GMP	2022_HPF_F R_194_P_2025	03-10-2025	07-10-2027	French National Agency for Medicine and Health Products Safety (ANSM)

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
51	4459	GB-009	Ipsen Biopharm Limited	Ash Road Wrexham Industrial Estate Wrexham, LL 13 9UF, United Kingdom.	* Thuốc vô trùng: - Thuốc sản xuất vô trùng: thuốc đông khô; dung dịch thể tích nhỏ. - Xuất xưởng lô. * Thuốc sinh học: thuốc công nghệ sinh học. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (thuốc vô trùng/thuốc không vô trùng); Vật lý/Hóa học, Sinh học	Tương đương EU-GMP	UK MIA 3070 Insp GMP/GDP/IMP 3070/14720-0052	31-07-2025	15-05-2028	Medicines and Healthcare Products Regulatory Agency (MHRA), United Kingdom
52	4460	GB-012	Ferring Controlled Therapeutics Limited	1 Redwood Place, Peel Park Campus, East Kilbride, Glasgow, G74 5PB, United Kingdom	* Xuất xưởng thuốc vô trùng. * Thuốc không vô trùng: Dạng bào chế rắn khác. * Xuất xưởng thuốc không vô trùng. * Đóng gói sơ cấp: Thuốc dạng bán rắn. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (Không vô trùng); Hóa học/Vật lý. * Cụ thể: + Sản xuất thuốc không vô trùng: Hệ phân phối thuốc đặt âm đạo (Sản phẩm Propess (Dinoprostone 10mg). + Đóng gói thứ cấp: Sản phẩm Rekovelle (Follitropin delta 12mcg/0,36ml; 36mcg/1,08ml; 72mcg/2,16ml).	Tương đương EU-GMP	UK MIA 8731 Insp GMP/IMP 8731/18177-0023	29-08-2025	20-08-2028	Medicines and Healthcare Products Regulatory Agency (MHRA), United Kingdom
53	4461	GB-023	BIO PRODUCTS LABORATORY LIMITED	Dagger Lane, Elstree, Borehamwood, WD6 3BX, United Kingdom	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: Dung dịch thể tích lớn; Thuốc đông khô; Dung dịch thể tích nhỏ. + Thuốc tiết trùng cuối: Dung dịch thể tích lớn; Dung dịch thể tích nhỏ. + Xuất xưởng. * Thuốc sinh học: + Các sản phẩm máu. + Xuất xưởng các sản phẩm máu * Tiết trùng hoạt chất/tá dược/thành phẩm: Lọc; Nhiệt ẩm * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (độ vô trùng); Hóa lý; Sinh học	Tương đương EU-GMP	UK MIA 8801 Insp GMP/IMP 8801/18235-0041	12-07-2024	19-02-2027	Medicines and Healthcare Products Regulatory Agency (MHRA), United Kingdom
54	4462	GB-031	Syri Limited	Unit 4, Bradfield road, Ruislip, HA4 ONU, United Kingdom	* Thuốc không vô trùng: Thuốc dùng ngoài dạng lỏng; thuốc uống dạng lỏng * Xuất xưởng thuốc không vô trùng. * Đóng gói: + Đóng gói sơ cấp: thuốc dùng ngoài dạng lỏng; thuốc uống dạng lỏng. + Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (thuốc không vô trùng); hóa học/vật lý	Tương đương EU-GMP	UK MIA 39307 Insp GMP 39307/3036 32-0050	20-12-2024	20-12-2027	Medicines and Healthcare Products Regulatory Agency (MHRA), United Kingdom
55	4463	GB-041	Piramal Healthcare UK Limited	Whalton Road, Morpeth, Northumberland, NE61 3YA, United Kingdom	* Thuốc vô trùng: + Thuốc tiết trùng cuối: Đóng gói thứ cấp và xuất xưởng lô thuốc đóng ampoule. * Xuất xưởng lô thuốc vô trùng. * Thuốc không vô trùng: Viên nang cứng; Viên nén, viên nén bao phim (bao gồm cả thuốc chứa hormon); Cốm chứa hormon. * Xuất xưởng lô thuốc không vô trùng. * Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng; Viên nén, viên nén bao phim (bao gồm cả thuốc chứa hormon); Cốm chứa hormon. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (không vô trùng); Hóa/Lý.	Tương đương EU-GMP	UK MIA 29595 Insp GMP/GDP/IMP 29595/1824 4-0044	23-12-2024	23-12-2027	Medicines and Healthcare Products Regulatory Agency (MHRA), United Kingdom
56	4464	GR-006	PHARMATHEN INTERNATIONAL S.A. (Cách ghi khác: PHARMATHEN INTERNATIONAL SA)	Block No 5, Sapes Rodopi Prefecture, Industrial Park, Sapes, 693 00, Greece (Cách ghi khác: Industrial Park Sapes Rodopi Prefecture, Block No 5, Rodopi, 69300, Greece)	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: hỗn dịch tiêm thể tích nhỏ; thuốc bột pha tiêm. * Thuốc không vô trùng: Viên nang cứng; viên nang giải phóng kéo dài; viên nén; viên nén bao phim. * Đóng gói sơ cấp: viên nang cứng; viên nang mềm; viên nén. * Đóng gói thứ cấp. * Xuất xưởng: thuốc vô trùng; thuốc không vô trùng * Dược chất không vô trùng: Cholecalciferol Concentrate * Kiểm tra chất lượng.	EU-GMP	74191/31-07-2025	04-09-2025	20-12-2027	National Organization For Medicines (EOF), Greece
57	4465	GR-031	Labomed Pharmaceutical Company S.A.	Metaxa Ioanni 84, Kropia, 19441, Greece	* Thuốc không vô trùng: Thuốc uống dạng lỏng, thuốc bột uống * Xuất xưởng lô thuốc vô trùng, không vô trùng. * Đóng gói sơ cấp: Thuốc uống dạng lỏng, thuốc bột uống. * Đóng gói thứ cấp * Kiểm tra chất lượng: Hóa học/Vật lý.	EU-GMP	13713/14-02-2024	26-06-2024	29-09-2026	National Organization for Medicines (EOF), Greece

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
58	4466	ID-007	PT FONKO INTERNATIONAL PHARMACEUTICALS	Jababeka Industrial Estate II, Jl. Industri Selatan V Blok Pp No 7, Kelurahan Pasirsari, Kecamatan Cikarang Selatan, Bekasi, 17550, Indonesia	* Thuốc sản xuất vô trùng: Thuốc điều trị ung thư bột đông khô pha tiêm, Thuốc điều trị ung thư dung dịch tiêm thể tích nhỏ. * Đóng gói thủ cấp. * Kiểm tra chất lượng: vi sinh (thuốc sản xuất vô khuẩn, thuốc sản xuất không vô khuẩn), vật lý/hóa học.	EU-GMP	NNGYK/811 9-1/2025	22-01-2025	04-07-2027	National Centre For Public Health and Pharmacy, Hungary
59	4467	ID-007	PT FONKO INTERNATIONAL PHARMACEUTICALS	Kawasan Industri Jababeka II, Jl. Industri Selatan V, Blok PP No. 7 Cikarang Selatan, Bekasi Jawa Barat	* Thuốc vô trùng: - Thuốc sản xuất vô trùng: thuốc đông khô pha tiêm (thuốc chống ung thư)	PIC/S-GMP	5594/CPOB/A/XII/19	13-12-2019	13-01-2025	National Agency for Drug and Food Control Republic of Indonesia
60	4468	ID-021	PT. Bayer Indonesia	Jl. Raya Jakarta Bogor KM 32, Cisalak, Kecamatan Sukmajaya, KOTA DEPOK, Provinsi JAWA BARAT, 16416, Indonesia (Cách ghi khác: Jalan Raya Jakarta Bogor KM 32, Cisalak, Kec. Sukmajaya, Kota Depok, Jawa Barat, Indonesia)	* Thuốc không vô trùng non-betalactam: Viên nén sỏi.	PIC/S-GMP	PW-S.01.04.1.3. 331.04.25-0065	01-06-2025	31-05-2030	Ministry of Investment and Downstreaming, Indonesia
61	4469	ID-021	PT. Bayer Indonesia	Jl. Raya Jakarta Bogor KM 32, Cisalak, Kecamatan Sukmajaya, KOTA DEPOK, Provinsi JAWA BARAT, 16416, Indonesia (*Cách ghi khác: Jalan Raya Jakarta Bogor KM 32, Cisalak, Kec. Sukmajaya, Kota Depok, Jawa Barat, Indonesia)	* Thuốc không vô trùng Non-Betalactam: Viên nén.	PIC/S-GMP	PW-S.01.04.1.3. 331.04.25-0064	01-06-2025	31-05-2030	Ministry of Investment and Downstreaming, Indonesia
62	4470	ID-037	PT KALBIO GLOBAL MEDIKA	Jalan Soka Delta Silicon 3 Lippo Cikarang Blok F-19 Nomor 002, Kelurahan Cicau, Kecamatan Cikarang Pusat, Kabupaten Bekasi, Provinsi Jawa Barat, 17530, Indonesia	Sản xuất vô trùng: Chiết rót/Đóng gói ống tiêm nạp sẵn và ống thuốc; đóng gói sơ cấp và thứ cấp.	PIC/S-GMP	PW-S.01.04.1.3. 333.07.22-0084	24-07-2022	01-08-2027	National Agency for Drug and Food Control (NADFC), Indonesia
63	4471	IN-005	Immacule Lifesciences Pvt. Ltd.	Vill. Thanthewal, Ropar Road, Nalagarh, Distt Solan (H.P.) 174101, India (Cách ghi khác: Vill. Thanthewal, Ropar Road, Nalagarh, Distt Solan H.P, India)	* Thuốc tiêm truyền thể tích nhỏ: dung dịch, thuốc đông khô. * Sản phẩm: - Azithromycin for Injection USP 500 mg (Lyophilized); Clarithromycin for Infusion BP 500 mg; Esomeprazole Sodium for Injection 40mg/Vial (Lyophilized); Rocuronium Bromide Injection 50 mg/5 mL Solution for injection; 5% Sodium bicarbonate Injection USP; Tranexamic Acid Injection 1000 mg/10 mL (100MG/ML); Pantoprazole for Injection 40mg (Lyophilized); Tranexamic Acid Injection 500mg/5mL (100mg/mL); Parecoxib 40mg Powder for solution for Injection. - Essential Phospholipid Injection 250mg/5ml; Fosaprepitant Dimeglumine for injection 150mg/vial; Sodium Chloride for Injection 0.9%w/v 5 ml Ampoule, 10 ml Ampoule, solution 2ml; Omeprazole for Injection 40mg (Lyophilized); Rabeprazole for Injection 20 mg (Lyophilized); Voriconazole for Injection 200 mg; Carboprost Tromethamine Injection USP 250 mcg/mL; Esomeprazole Sodium powder for solution Injection/infusion 40mg/Vial; Levosimendan Injection 2.5 mg/mL (12.5 mg/5 mL); Hydrocortisone Sodium Succinate For Injection USP 100mg; Micafungin for Injection 100 mg/Vial; Sugammadex Injection 500 mg / 5 mL, 200 mg/2 mL (100 mg/mL); Micafungin for Injection 50 mg/vial; Tigecycline for Injection USP 50 mg/vial; Norepinephrine Bitartrate Injection USP 4 mg/4 mL; Chromic Chloride Injection USP 40 mcg/10 mL (4 mcg/mL); Doxycycline for Injection USP 100 mg/vial; Tacrolimus Injection 5 mg/mL; Zinc Chloride Injection USP 10 mg/10 mL (1 mg/mL); Vancomycin Hydrochloride for Injection USP 1000 mg/Vial; Cupric Chloride Injection USP 4 mg/10 mL (0.4 mg/mL); Esomeprazole Sodium powder for solution Injection/infusion 40mg/Vial; Acetylcysteine Injection 6g/30mL (200mg/mL); Pentamidine Isethionate for Injection 300 mg/vial; Fomepizole Injection 1.5 g/1.5 mL (1 g/mL); Acyclovir Sodium Injection 1000 mg/20 mL (50 mg/mL); Cyanocobalamin injection USP 10000 mcg/10 mL (1000 mcg/mL), 1000 mcg/mL, 30000 mcg/30 mL; Mycophenolate Mofetil for Injection USP 500 mg/vial; Succinylcholine Chloride Injection USP 20 mg/mL; Isoproterenol Hydrochloride Injection USP 1 mg/5 mL, 0.2 mg/mL; Zinc Sulfate Injection USP 10 mg/10 mL (1 mg/mL of Zinc), 25 mg/5 mL (5 mg/mL of Zinc), 30 mg/10 mL (3 mg/mL of Zinc); Meloxicam 5 mg/mL solution for Injection.	WHO-GMP	HFW-H [Drugs] 652/12	17-03-2025	16-03-2028	Health & Family Welfare Department Himachal Pradesh, India

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
64	4472	IN-073	Athena Drug Delivery Solutions Pvt. Ltd.	Plot No. A-1 to A-5, MIDC, Chemical Zone, Ambernath (W), Thane 421501 Maharashtra State, India	Viên nang cứng; thuốc cốm; pellet, viên nén, viên nén bao phim	WHO-GMP	NEW-WHO-GMP/CERT/KD/138637/2024/11/50945	15-07-2024	14-07-2027	FDA Maharashtra, India
65	4473	IN-130	Alkem Laboratories Limited	Plot No. 167/2 164 165/1 165/2 165/3, Mahatma Gandhi Udyog Nagar, Dabhel, Daman (UT), 396210, India	* Thuốc không vô trùng: Viên nang cứng; Thuốc dùng ngoài dạng lỏng; Thuốc dùng trong dạng lỏng; Thuốc bột dạng gói; Viên nén, viên nén bao phim. * Xuất xưởng lô thuốc không vô trùng. * Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng; Thuốc dùng ngoài dạng lỏng; Thuốc dùng trong dạng lỏng; Thuốc bột đóng gói; Viên nén, viên nén bao phim. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (không vô trùng); Hóa học/Vật lý. Ghi chú: Giấy chứng nhận này chỉ giới hạn cho các sản phẩm cung cấp cho EU/EEA.	EU-GMP	MT/023HM/2023	14-07-2023	14-03-2026	Malta Medicines Authority (MAM)
66	4474	IN-146	Glenmark Pharmaceuticals Limited	Plot No. S-7 Colvale Industrial Estate, Colvale, Bardez-Goa, 403513, India Hoặc: Plot No. S-7 Colvale Industrial Estate Bardez Goa IN 403513, India	* Thuốc không vô trùng: Viên nén, viên nén bao phim, viên nang cứng, thuốc dùng ngoài (Kem, mỡ, gel) * Sản phẩm: - Pravastatin Sodium Tablets USP 40 mg; Oxcarbazepine Tablets 150mg, 300mg, 600mg; Ondansetron Tablets USP 4 mg, 8mg; Ondansetron orally disintegrating Tablets USP 4 mg, 8mg; Zonisamide Capsules USP 100 mg, 25mg, 50mg; Fluconazole Tablets USP 200 mg, 50mg, 100mg, 150mg; Naproxen Tablets USP 250 mg, 375mg, 500mg; Montelukast chewable Tablets 4 mg, 5mg; Montelukast Tablets 10 mg; Montelukast Sodium chewable Tablets 4 mg, 5mg; Imiquimod Cream 5% w/w; ESCITALOPRAM OXALATE TABLETS 5 MG, 10mg, 20mg; LITHIUM CARBONATE EXTENDED RELEASE TABLETS 450 MG; RILUZOLE TABLETS 50 MG; Rosuvastatin Tablets 5mg, 10mg, 20mg, 40mg; Omeprazole Delayed Release Capsules USP 10mg, 20mg, 40mg; Levocetirizine Dihydrochloride Tablet 5mg; Olanzapine Tablets 15mg, 2.5mg, 20mg, 7.5mg, 5mg, 10mg; Telmisartan Tablets USP 20 mg, 40mg, 80mg; Lercanidipine HCl tablets 10 mg, 20mg; Adapalene Gel USP 0.1%; Clotrimazole Cream USP 1% w/w; Telmisartan Tablets 20 mg, 40mg, 80mg; Calcipotriene Ointment USP 0.005 %; Mupirocin Ointment USP 2 %; PERINDOPRIL TABLETS 4 MG, 8mg; GABAPENTIN TABLETS USP 600 mg, 800mg; DESLORATADINE TABLETS 5 mg; PERINDOPRIL AND INDAPAMIDE TABLETS 2MG/0.625MG, 4MG/1.25MG; Ciclopirox Olamine Cream USP 0.77%; Imiquimod Cream USP 5% w/w; PRAMIPEXOLE TABLETS 0.35 MG; PRAMIPEXOLE DIHYDROCHLORIDE TABLETS 0.25 MG, 0.5 MG, 0.125 MG, 1 MG, 1.5 MG; Ropinirole Hydrochloride Tablets 5 mg; PRAMIPEXOLE TABLETS 0.7 MG, 0.18 MG, 0.35 MG, 0.088 MG; CARVEDILOL TABLETS USP 3.125 MG, 6.25 MG, 12.5 MG, 25 MG; Trandolapril and Verapamil Hydrochloride Extended-Release Tablets 2mg/240mg, 1mg/240mg, 2mg/180mg, 4mg/240mg; NEBIVOLOL TABLETS 10 MG; Calcipotriene Cream 0.005%; Calcipotriol Cream 0.005%; Olanzapine Orodispersible Tablets 5 mg, 10 mg, 15 mg, 20 mg; VERAPAMIL HYDROCHLORIDE EXTENDED-RELEASE TABLETS USP 120 MG, 180 mg, 240 mg; FELODIPINE EXTENDED-RELEASE TABLETS USP 2.5 mg, 5 mg, 10 mg; LAMOTRIGINE TABLETS 5 mg, 25mg (CHEWABLE, DISPERSIBLE); Montelukast Tablets 10 mg; IMIQUIMOD CREAM 5% w/w; Tropicium Chloride Tablets BP 20 mg; Rizatriptan Tablets 5 mg, 10 mg; Zolmitriptan Tablets 2.5 mg, 5 mg; Rizatriptan 5 mg, 10mg Orodispersible Tablets; Topiramate Tablets USP 25 mg, 50 mg, 100 mg, 200 mg; Escitalopram Oxalate Tablets 15 mg; Zolmitriptan Orally Disintegrating Tablets 2.5 mg, 5 mg; Zolmitriptan Orodispersible Tablets 2.5 mg, 5 mg; Montelukast Tablets 10 mg; Atovaquone 250 mg and Proguanil Hydrochloride 100 mg Tablets; Lithium Carbonate Capsules USP 150 mg, 300 mg, 600 mg; Indomethacin Capsules USP 25 mg, 50 mg; Atovaquone and Proguanil Hydrochloride Tablets 250 mg/100 mg; Ciclopirox Gel 0.77%; Mupirocin Cream USP 2%; Ropinirole Tablets USP 3 mg, 4mg, 0.25mg, 0.5mg, 1mg, 2mg, 5mg; Ursodiol Tablets USP 250 mg, 500mg; Moexipril Hydrochloride Tablets USP 7.5 mg, 15mg; Azelaic Acid Gel 15%; Theophylline (Anhydrous) Extended Release Tablets 400 mg, 600mg; Topiramate Tablets 25 mg, 50mg, 100mg, 200mg; Ezopiclone Tablets 1 mg, 2mg, 3mg; Acamprostate Calcium Delayed-Release Tablets 333 mg; Diclofenac Sodium Gel 3%; Ursodeoxycholic acid Tablets 150 mg, 300mg, 450mg; Lidocaine Ointment USP 5%; Colesevelam Hydrochloride For Oral Suspension 3.75 g; Adapalene and Benzoyl Peroxide Gel 0.1%/2.5%; Lithium Carbonate Extended Release Tablets USP 300 mg; Potassium Chloride Extended-release Tablets USP 750 mg (10mEq K), 1500 mg (20mEq K); Montelukast Sodium and Levocetirizine Dihydrochloride Tablets 10mg/ 5mg; Carbimazole Tablets 20mg; Theophylline Extended Release Tablets 450 mg, 300mg; Tranlycypromine Tablets 10mg; Metronidazole Vaginal Gel 0.75%; Bilastine Tablets 20 mg; - Linezolid Tablets 600 mg; Clindamycin and Benzoyl Peroxide Gel 1%/5%; Adapalene (Microspheres) and Clindamycin Phosphate Gel 0.1% / 1.0%; Clindamycin Phosphate Gel USP 1%.	WHO-GMP	1116/MFG/WHO-GMP/DFDA/2025/1627	19-08-2025	24-07-2028	Government of Goa, Food & Drug Administration, India.
67	4475	IN-146	Glenmark Pharmaceuticals Limited	Plot No. S-7, Colvale Industrial Estate, Colvale, Bardez, Goa - 403 513, India (*Cách ghi khác: Plot No. S-7 Colvale Industrial Estate Bardez Goa IN 403 513 India)	* Thuốc không vô trùng: Viên nang cứng, thuốc bán rắn (kem, mỡ, gel), viên nén, viên nén bao phim. * Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng, thuốc bán rắn (kem, mỡ, gel), viên nén, viên nén bao phim. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (không vô trùng), hóa học/vật lý.	EU-GMP	sukls42161/2024	25-07-2024	11-04-2027	State Institute for Drug Control, Czech Republic

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
68	4476	IN-162	M/s. SHILPA MEDICARE LIMITED	Plot No. S-20 to S-26, Pharma SEZ, TSIIc, Green Industrial Park, Polepally Village, Jadcherla Mandal Mahaboobnagar District Telangana State, India Pin509301	* Thuốc tiêm, truyền (vỏ trũng) chứa hoạt chất độc tế bào/kim tế bào: Azacitidine for Injection 100 mg/vial [tên thương mại: AZACTICIP]; Azacitidine for Injection 100 mg/vial [tên thương mại: AZACITEA 100 mg]; Azacitidine for Injection 100 mg/vial [tên thương mại: ALITIDINA]; Azacitidine for Injection 100 mg/vial [tên thương mại: AZISHIL]; Azacitidine for Injection 100 mg/vial [tên thương mại: AZAC]; Azacitidine for Injection 100 mg/vial; Bendamustine Hydrochloride For Injection 100 mg/vial [tên thương mại: BENDAL]; Bendamustine Hydrochloride For Injection 100 mg/ vial [tên thương mại: BENDAMYL 100]; Bendamustine Hydrochloride For Injection 100 mg/ vial [tên thương mại: BENDASHIL 100 mg/vial]; Bendamustine Hydrochloride For Injection 100 mg/vial [tên thương mại: DAMUXIN 100 mg]; Bendamustine Hydrochloride For Injection 100 mg/ vial [tên thương mại: LEUKUSTIM]; Bendamustine Hydrochloride For Injection 100 mg/vial; Bortezomib 3.5 mg powder for solution for injection; Bortezomib for Injection 3.5 mg/vial; Bortezomib for Injection 3.5 mg/vial [tên thương mại: BORTESHIL 3.5 mg]; Busulfan Injection 60 mg/10 ml (6 mg/mL); Clofarabine Injection 1 mg/mL; Decitabine for Injection 50 mg/vial [tên thương mại: DECITABINE-MILU]; Decitabine for Injection 50 mg/vial; Docetaxel Injection USP 160 mg/8 mL (20mg/mL); Docetaxel Injection USP 80 mg/4 mL [tên thương mại: DOCSHIL 80 mg/vial]; Docetaxel Injection USP 80 mg/4 mL (20mg/mL); Gemcitabine 1.0 g powder for solution for infusion; Gemcitabine 200 mg powder for solution for infusion; Gemcitabine for injection USP 200 mg/vial; Gemcitabine for injection USP 200 mg/vial [tên thương mại: GEMCITREX 200 mg/vial]; Gemcitabine for injection USP 1 g/vial [tên thương mại: SHILGEM 1 g]; Gemcitabine for injection USP 1 g/vial [tên thương mại: GEMCITREX 1 g/vial]; Gemcitabine for injection USP 1 g/vial [tên thương mại: GENCIVENZ 1000 mg]; Gemcitabine for injection USP 1 g/vial; Gemcitabine for injection USP 200 mg/vial [tên thương mại: SHILGEM 200 mg]; Gemcitabine for injection USP 200 mg/vial [tên thương mại: GENCIVENZ 200 mg]; Gemcitabine injection 38mg/mL [5.26mL, 26.3ml & 52.6 ml fill]; Irinotecan hydrochloride 20 mg/ml concentrate for solution for infusion (15 mL) [tên thương mại: ROTEQAN- 15 mL]; Irinotecan hydrochloride 20 mg/ml concentrate for solution for infusion (2 mL) [tên thương mại: ROTEQAN-2 mL]; Irinotecan hydrochloride 20 mg/mL concentrate for solution for infusion (2 mL, 5 mL, 15 mL & 25 mL fill); Irinotecan hydrochloride 20 mg/mL concentrate for solution for infusion (2 mL, 5 mL, 15 mL & 25 mL fill) [tên thương mại: IMATIPLEX]; Irinotecan hydrochloride 20 mg/mL concentrate for solution for infusion (5 mL) [tên thương mại: ROTEQAN-5 mL]; Irinotecan Hydrochloride injection 100 mg/5 mL; Irinotecan hydrochloride Injection USP 300 mg/15 mL (20 mg/mL); Irinotecan hydrochloride Injection USP 500 mg/25 mL (20 mg/mL); Melphalan 50 mg Powder and Solvent for Solution for Injection/Infusion; Melphalan for Injection 50 mg/vial (With Diluent) [tên thương mại: ALPHALAN]; Melphalan for Injection 50 mg/vial (With Diluent) [tên thương mại: NOZOMI]; Melphalan for Injection 50 mg/vial (With Diluent); Pemetrexed for Injection 100 mg/vial [tên thương mại: PRIXANEP 100 mg]; Pemetrexed for Injection 100 mg/vial; Pemetrexed for Injection 500 mg/vial [tên thương mại: PRIXANEP 500 mg]; Pemetrexed for Injection 500 mg/vial [tên thương mại: RIXANEP 500 mg/vial]; Pemetrexed for injection 500 mg/vial [tên thương mại: PLEUREX]; Pemetrexed for Injection 500 mg/vial; Pemetrexed for injection 100 mg/vial [tên thương mại: RIXANEP 100 mg/vial]; Pemetrexed for Injection USP 100 mg/vial; Pemetrexed for Injection USP 100 mg/vial [tên thương mại: MESOMID 100]; Pemetrexed for Injection USP 100 mg/vial [tên thương mại: PEMSHIL 100 mg]; Pemetrexed for Injection USP 500 mg/vial [tên thương mại: PEMSHIL 500 mg]; Pemetrexed for Injection USP 500 mg/vial [tên thương mại: MESOMID 500]; Pemetrexed for Injection USP 500 mg/vial.	WHO-GMP	112857/TS/2023	16-03-2023	14-03-2026	Drugs Control Administration, Government of Telangana, India
69	4477	IN-177	Globela Pharma Pvt. Ltd.	357 & 358, G.I.D.C., Sachin Dist., Surat-394 230, Gujarat State, India	* Thuốc không vô trùng: viên nén, viên nén bao phim, viên nang (bao gồm cả thuốc độc tế bào); * Danh mục sản phẩm: - Letrozole Tablets 2.5 mg; Abiraterone Acetate Tablets USP 250 mg; Betahistine Dihydrochloride Tablets BP 16 mg, 24 mg, 8 mg; Cetirizine Hydrochloride Tablets IP 10 mg; Clopidogrel Tablets 75 mg; Deferasirox Tablets 250 mg, 500 mg; Ibuprofen Tablets BP 400 mg; Lisinopril Tablets USP 10 mg, 5 mg; Losartan Potassium Tablets BP 25 mg, 50 mg; Nimesulide Tablets 100 mg; Acetaminophen Tablets USP 500 mg; Amlodipine 5 mg And Losartan 50 mg Tablets. - Etoposide Capsules IP 100 mg, 50 mg; Nilotinib Capsule 150 mg, 200 mg; Loperamide Capsules BP 2 mg; Omeprazole Delayed Release Capsule USP 20 mg; Piroxicam Capsules USP 20 mg.	WHO-GMP	24105296	03-10-2024	02-10-2027	Food & Drugs Control Adminisration, Gujarat State, India
70	4478	IN-225	Geltec Private Limited	Sr.No.24, 26/3, 27/2, Yadavanahalli, Attibele, Bangalore to Hosur Road, Bangalore- 562107, India.	* Viên nang mềm Sản phẩm: Acetaminophen, Dextromethorphan hydrobromide & Phenylephrine hydrochloride soft gelatin capsules	WHO-GMP	FDA/SPL.CEL L-I/CR-153/2025-26	20-05-2025	15-10-2027	Drugs Control Department, Government of Karnataka, India
71	4479	IN-233	Unison Pharmaceuticals Pvt. Ltd.	C/6, Steel Town, Opp. Nova Petro, Moraiya, Tal - Sanand, Dist. - Ahmedabad - 382 213, Gujarat State, India. (* Cách ghi khác: Plot no - C/6, Steel Town, Opp Nova Petro, At & Post-Moraiya, Tal- Sanand, City -Moraiya - 382213, Dist. - Ahmedabad, Gujarat State, India)	- Unit I: Thuốc không vô trùng: Viên nén, viên nén bao, viên nang cứng. - Sản phẩm: AMLODIPINE BESYLATE TABLETS USP 5 MG, 10 MG; ATENOLOL TABLETS USP 25 MG, 50 MG; ACECLOFENAC AND PARACETAMOL TABLETS (100 MG + 500 MG); ACECLOFENAC, PARACETAMOL AND CHLORZOXAZONE TABLETS (100MG+325MG+250MG); ACECLOFENAC CONTROLLED RELEASE TABLETS 200 MG; ACECLOFENAC TABLETS 100 MG; ATORVASTATIN CALCIUM TABLETS USP 10 MG, 20 MG, 40 MG; ACETAMINOPHEN EXTENDED RELEASE TABLETS USP 650 MG, 1000 MG; CARVEDILOL TABLETS USP 12.5 MG, 6.25 MG; CLOPIDOGREL TABLETS USP 75mg; CETIRIZINE HYDROCHLORIDE TABLETS USP 10 MG; CILNIDIPINE TABLETS 5 MG, 10 MG, 20 MG; CELECOXIB CAPSULES BP 100 MG, 200 MG; CARBAMAZEPINE TABLETS BP 200 MG; CHLORPHENAMINE MALEATE, PHENYLEPHRINE HYDROCHLORIDE, CAFFEINE AND PARACETAMOL TABLETS (2MG+10MG+30MG+500MG); DICYCLOMINE HYDROCHLORIDE AND PARACETAMOL TABLETS (20 MG+ 500 MG); DICLOFENAC SODIUM AND PARACETAMOL TABLETS (50 MG + 500MG); DESLORATADINE TABLETS USP 5 MG; DICLOFENAC SODIUM, PARACETAMOL AND CHLORZOXAZONE TABLETS (50 MG+325MG+250MG); DOMPERIDONE TABLETS BP 10 MG; FLUCONAZOLE TABLETS USP 100 MG, 150 MG, 200 MG, 400 MG; FLUCONAZOLE CAPSULES BP 150 MG; FEXOFENADINE TABLETS BP 120 MG, 180 MG; GLIMEPIRIDE TABLETS USP 1 MG, 2 MG, 3 MG, 4 MG; GLIPIZIDE TABLETS USP 5 MG; GLICLAZIDE TABLETS BP 80 MG; GABAPENTIN CAPSULES BP 400 MG, 300 MG; IRBESARTAN TABLETS USP 150 MG, 300 MG; IRBESARTAN AND HYDROCHLOROTHIAZIDE TABLETS USP (150 MG + 12.5 MG); LEVOCETIRIZINE DIHYDROCHLORIDE TABLETS USP 5 MG; LEVOFLOXACIN TABLETS USP 250 MG, 500 MG; LOSARTAN POTASSIUM TABLETS USP 25 MG, 50 MG, 100 MG; LOSARTAN POTASSIUM AND AMLODIPINE TABLETS (50MG+5MG); LOSARTAN POTASSIUM AND HYDROCHLOROTHIAZIDE TABLETS USP (50 + 12.5 MG); METFORMIN HYDROCHLORIDE EXTENDED-RELEASE TABLETS USP 500 MG, 1000 MG; METFORMIN HYDROCHLORIDE TABLETS USP 500 MG; METFORMIN HYDROCHLORIDE EXTENDED-RELEASE AND GLIMEPIRIDE TABLETS (500 MG + 1 MG, 500 MG + 2 MG); METFORMIN HYDROCHLORIDE PROLONGED-RELEASE AND GLIMEPIRIDE TABLETS (1000 MG + 1 MG, 1000 MG + 2 MG); METFORMIN HCL EXTENDED-RELEASE, PIOGLITAZONE HCL & GLIMEPIRIDE TABLETS (500MG+15MG+1MG, 500MG+15MG+2MG); METOPROLOL SUCCINATE EXTENDED-RELEASE & AMLODIPINE BESYLATE TABLETS (25MG+5MG, 50MG+5MG); MONTELUKAST SODIUM TABLETS USP 10MG; OFLOXACIN TABLETS USP 200 MG, 400 MG; OFLOXACIN & ORNIDAZOLE TABLETS (200 + 500MG); ONDANSETRON ORALLY DISINTEGRATING TABLETS USP 4 MG, 8 MG; PARACETAMOL TABLETS BP 500 MG; PARACETAMOL AND CAFFEINE TABLETS BP (500 + 30 MG); PREGABALIN CAPSULES 75 MG; PARACETAMOL AND CAFFEINE TABLETS BP (650 + 50 MG); PIOGLITAZONE TABLETS USP 15 MG, 30 MG; PANTOPRAZOLE SODIUM DELAYED-RELEASE TABLETS USP 40 MG; ROSUVASTATIN TABLETS USP 5 MG, 10 MG, 20 MG, 40 MG; SILDENAFIL TABLETS USP 25 MG, 50 MG, 100 MG; TELMISARTAN TABLETS USP 40 MG, 80 MG, 20 MG; TELMISARTAN & HYDROCHLOROTHIAZIDE TABLETS USP (40 MG + 12.5 MG, 80 MG + 25 MG); TELMISARTAN, AMLODIPINE & HYDROCHLOROTHIAZIDE TABLETS (40 MG + 5MG + 12.5 MG); TADALAFIL TABLETS USP 20 MG; TELMISARTAN 40 MG AND CHLORTALIDONE 12.5 MG TABLETS; TELMISARTAN AND CILNIDIPINE TABLETS (40 MG + 10 MG); TELMISARTAN AND AMLODIPINE TABLETS (40 MG + 5 MG); TERBINAFINE TABLETS BP 250 MG; VOGLIBOSE AND METFORMIN HYDROCHLORIDE (SR) TABLETS (0.2MG + 500 MG, 0.3MG + 500 MG); VILDAGLIPTIN TABLETS 50 MG; VILDAGLIPTIN AND METFORMIN HYDROCHLORIDE TABLETS (50 MG + 500 MG); AMLODIPINE BESILATE TABLETS BP 5 MG, 10 MG; CETIRIZINE TABLETS BP 10 mg; MONTELUKAST SODIUM AND LEVOCETIRIZINE DIHYDROCHLORIDE TABLETS (10 mg + 5 mg); MONTELUKAST TABLETS BP 10 mg; TELMISARTAN AND HYDROCHLOROTHIAZIDE TABLETS USP (40 mg + 12.5 mg). - CALCIUM WITH VITAMIN D TABLETS (500 mg + 250 I.U.); COLECALCIFEROL (VITAMIN D3) 1000 I.U. CAPSULES; FOLIC ACID TABLETS BP 5 MG; FOLIC ACID AND MECOBALAMIN SUBLINGUAL TABLETS (5 MG + 750 MCG); FOLIC ACID AND MECOBALAMIN TABLETS (5 MG + 750 MCG) (COATED); FOLIC ACID, PYRIDOXINE HYDROCHLORIDE AND MECOBALAMIN TABLETS (5 MG + 10 MG + 750 MCG, 5 MG + 20 MG + 1500 MCG); MECOBALAMIN SUBLINGUAL TABLETS 1500 MCG; PREGABALIN SUSTAINED RELEASE AND MECOBALAMIN TABLETS (75 MG + 1500 MCG); PREGABALIN AND MECOBALAMIN CAPSULE (75 MG + 750 MCG); COLECALCIFEROL (VITAMIN D3) CAPSULES 1000 IU, 800 IU.	WHO-GMP	25075881	14-07-2025	13-07-2028	Food & Drug Control Administration, Gujarat state, India

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
72	4480	IN-240	MSN Laboratories Private Limited, Formulation Division, Unit-II	Sy.No,1277 & 1319 to 1324, Nandigama Village, Nadigama Mandal, Ranga Reddy District, Pincode 509228, Telangana State, India	Abiraterone Acetate Tablets 250mg, 500mg; Abiraterone Acetate Tablets USP 250mg, 500mg; Alectinib 150mg Hard Capsules; Alectinib capsules 150mg; Alogliptin Tablets 12.5mg, 25mg, 6.25mg; Aminocaproic Acid Tablets USP 500mg; Apixaban Tablets 2.5mg, 5mg; Bilastine Tablets 20mg; Bosutinib Tablets 400mg; Bumetanide Injection USP 1mg/4mL (0.25mg/mL) (Single dose vial); Bumetanide Injection 2.5mg/10mL (0.25mg/mL) (multiple dose vial); Carfilizomib For Injection 30mg/ vial, 60mg/vial; Carmustine for Injection USP 100mg/vial; Cyclophosphamide for injection 1g/vial, 500mg/vial; Cyclophosphamide for injection BP 1g/vial, 500mg/vial; Cyclophosphamide for injection USP 1g/vial, 500mg/vial; Dabigatran Etexilate 110mg, 150mg, 75mg capsules; Dabigatran Etexilate 110mg, 150mg, 75mg hard capsules; Darunavir Tablets 600mg; Dextrazoxane for Injection 500mg/vial; Dimethyl fumarate delayed release capsules 120mg, 240mg; Dofetilide capsules 125mcg, 250mcg, 500mcg; Ezetimibe Tablets USP 10mg; Fosaprepitant for injection 150mg per vial; Haloperidol decanoate injection 100mg/mL, 50mg/mL, 500mg/5mL (100mg/mL) - multiple dose vial; Levofloxacin Tablets USP 750mg; Levomilnacipran extended release capsules 120mg, 20mg, 40mg, 80mg; Micafungin for injection 50mg/vial; Nicardipine Hydrochloride Injection USP 25mg/10mL (2.5mg/mL); Paclitaxel Injection 100mg/16.7mL, 300mg/50mL, 30mg/5mL; Paclitaxel Injection USP 100mg/16.7mL, 300mg/50mL, 30mg/5mL; Pazopanib Tablets 200mg, 400mg; Pirfenidone Film Coated Tablets 267mg, 801mg; Pirfenidone Tablets 267mg, 801mg; Posaconazole Gastro Resistant Tablets 100mg; Sugammadex Injection 200mg/2mL (100mg/mL), 500mg/5mL (100mg/mL); Thioteпа 100mg Powder for concentrate for solution for infusion; Thioteпа for injection 100mg/vial; Thioteпа for injection BP 100mg/vial; Thioteпа for injection USP 100mg/vial; Ziprasidone Mesylate for injection 20mg/mL.	WHO-GMP	133092/TS/2024	23-01-2024	21-01-2027	Drugs Control Administration, Telangana state, India
73	4481	IN-243	Naari Pharma Private Limited	Plot No.14-16&55-57, Sector-5 IIE Pantnagar, Rudrapur, 263153, Dist. Udham Singh Nagar, Uttarakhand (India)	Block I, II, III và IV * Thuốc không vô trùng (chứa hormon): - Viên nén, viên nén bao phim Danh mục sản phẩm:: Mifepristone 200 mg tablets and Misoprostol 200 mcg tablets in a Combipack; Misoprostol tablets 200 mcg; Levonorgestrel tablets BP 1.5 mg; Levonorgestrel tablets 1.5 mg; Mifepristone Tablets 200 mg; Levonorgestrel tablets 0.75 mg; Dienogest tablets 2 mg; Levonorgestrel & Ethinyl Estradiol Tablets USP 0.15 mg/0.03 mg with Ferrous Fumarate Tablets 75 mg; Levonorgestrel and Ethinyl Estradiol Tablets USP 0.15 mg/0.03 mg; Levonorgestrel 0.10 mg& Ethinyl Estradiol 0.02 mg Tablets USP; Norethindrone Tablets USP 0.35 mg; Levonorgestrel Tablets 0.03 mg; Norethisterone tablets 5mg; Levonorgestrel and Ethinyl Estradiol Tablets USP 0.1 mg/0.02 mg and Ferrous Fumarate Tablets 75mg; Levonorgestrel and Ethinylestradiol Tablets 0.15mg/0.03mg with Inert Tablets; Tibolone tablets BP 2.5mg; Drospirenone and Ethinyl Estradiol Tablets USP 3 mg/0.03mg; Desogestrel and Ethinyl Estradiol Tablets USP 0.15 mg/0.03 mg; Dydrogesterone Tablets 10 mg; Desogestrel and Ethinyl Estradiol Tablets USP 0.15mg/0.02 mg and Ethinyl Estradiol Tablets USP 0.01mg; Levonorgestrel Tablets 0.135mg; Cyproterone Acetate and Ethinylestradiol Tablets 2mg/0.035mg; Estradiol and Norethindrone Acetate Tablets USP 1mg/0.5mg; Levonorgestrel and Ethinyl Estradiol Tablets USP 0.1 mg/0.02 mg.	WHO-GMP	17P/1/236/2016/9473	05-06-2025	03-06-2028	Food Safety & Drug Administration Sahasthradara road, dehradun (Uttarakhand), India
74	4482	IN-263	M/s Akums Drugs & Pharmaceuticals Ltd.	Plot No. 22, Sector-6A, IIE, SIDCUL, Ranipur, Haridwar-249403, Uttarakhand, India	- Thuốc uống dạng lỏng. - Danh mục sản phẩm: Dextromethorphan Hydrobromide and Chlorpheniramine Maleate Cough Syrup (10mg/2mg/5ml); Phenylephrine Hydrochloride & Chlorpheniramine Maleate Syrup IP (5mg/2mg/5ml); Dextromethorphan Hydrobromide, Phenylephrine Hydrochloride & Chlorpheniramine Maleate Syrup (10mg/5mg/2mg/5ml); Sodium Valproate Oral Solution IP (200mg/5ml); Levocetirizine Dihydrochloride & Montelukast Sodium Suspension (2.5mg/4.0mg/5ml); Levosalbutamol Sulphate, Ambroxol Hydrochloride & Guaiphenesin Syrup (0.5mg/15mg/50mg/5ml); Azithromycin Oral Suspension IP (200mg/5ml); Paracetamol & Mefenamic Acid Suspension (125mg/50mg/5ml, 250mg/100mg/5ml).	WHO-GMP	26/1/Aushadhi/86/2019/2127	14-02-2024	14-02-2027	Drug Licensing & Controlling Authority, Uttarakhand, India
75	4483	IN-276	Zeiss Pharmaceuticals Pvt. Ltd.	Plot No. 72, EPIP, Phase I, Jharmajri, Baddi, Solan (HP), 173205, India (* Cách ghi khác: Plot No. 72 EPIP-1 Jharmajri, Baddi Distt. Solan. (H.P.), India)	* Sản xuất, đóng gói và kiểm tra chất lượng: Thuốc bột pha tiêm chứa kháng sinh nhóm Cephalosporin. * Sản phẩm: Ceftazidime & Tazobactam for injection 1125 mg (Ceftazidime 1000 mg + Tazobactam 125 mg) Ceftazidime & Sulbactam for Injection 1500 mg (Ceftazidime 1000 mg + Sulbactam 500 mg) Cefepime for Injection USP 1.0 gm (Cefepime 1.0 gm) Cefotaxime for Injection USP 1.0 gm (Cefotaxime 1.0 gm) Ceftriaxone for Injection USP 1.0 gm (Ceftriaxone 1.0 gm) Ceftriaxone for Injection USP 500 mg (Ceftriaxone 500 mg) Ceftriaxone for Injection USP 250 mg (Ceftriaxone 250 mg) Ceftriaxone for Injection USP 3.0 gm (Ceftriaxone 3.0 gm) Ceftriaxone for Injection USP 2.0 gm (Ceftriaxone 2.0 gm) Cefuroxime for Injection USP 750 mg (Cefuroxime 750 mg) Cefuroxime for Injection USP 1.5 gm (Cefuroxime 1.5 gm) Cefoxitin for Injection USP 1.0 g (Cefoxitin 1000 mg) Cefepime for Injection USP 2.0 gm (Cefepime 2.0 gm) Ceftazidime for Injection USP 1.0 gm (Ceftazidime 1.0 gm) Cefazolin for Injection USP 1.0 gm (Cefazolin 1.0 gm) Ceftiofur Sodium Sterile Powder for injection (Vet.) (Ceftiofur 1.0 gm/vial) Cefpirome Sulphate for Injection 1.0 gm (Cefpirome 1.0 gm) Cefpirome Sulphate for Injection 2 gm (Cefpirome 2.0 gm) Ceftriaxone & Sulbactam for Injection 1.5 gm (Ceftriaxone 1.0 gm + Sulbactam 0.5 gm) Ceftriaxone & Sulbactam for Injection 750 mg (Ceftriaxone 500 mg + Sulbactam 250 mg) Ceftriaxone & Tazobactam for Injection 3.375 gm (Ceftriaxone 3.0 gm + Tazobactam 0.375 gm) Ceftriaxone & Tazobactam for Injection 1.125 gm (Ceftriaxone 1.0 gm + Tazobactam 0.125 gm) Ceftriaxone & Tazobactam for Injection 562.5 mg (Ceftriaxone 500 mg + Tazobactam 62.5 mg) Cefepime & Tazobactam for Injection 1.125 gm (Cefepime 1000 mg + Tazobactam 125 mg) Cefoperazone & Sulbactam for injection 2.0 gm (Cefoperazone 1.0 gm + Sulbactam 1.0 gm) Cefoperazone & Sulbactam for Injection 1.5 gm (Cefoperazone 1.0 gm + Sulbactam 0.5 gm) Cefoperazone & Sulbactam for injection 1.0 gm (Cefoperazone 500 mg + Sulbactam 500 mg) Cefotaxime & Sulbactam for Injection 1.5 gm (Cefotaxime 1.0 gm + Sulbactam 0.5 gm) Cefotaxime & Sulbactam for Injection 750 mg (Cefotaxime 500 mg + Sulbactam 250 mg).	WHO-GMP	HFW-H [Drugs] 354/05	13-08-2025	04-12-2025	State Drugs Controller, Health & Family Welfare Department Himachal Pradesh, India

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
76	4484	IN-323	Annora Pharma Private Limited	Sy. No.261, Annaram Village, Gummadidala Mandal, Sangareddy District, Pincode 502313, Telangana State, INDIA	Danh mục sản phẩm: - Viên nén bao phim: Atorvastatin Calcium Tablets USP 10 mg, 20mg, 40mg, 80mg; Clopidogrel Tablets USP 300 mg, 75mg; Colchicine Tablets USP 0.6 mg; Darunavir Tablets 600mg; Efavirenz, Emtricitabine And Tenofovir Disoproxil Fumarate Tablets 600mg/200mg/300mg; Elettriptan Tablets 20mg, 40mg; Hydralazine Hydrochloride Tablets 10 mg, 100 mg, 25 mg, 50 mg; Lacosamide Tablets USP 100mg, 150mg, 200mg, 50mg; Levetiracetam Tablets USP 1000mg, 250mg, 500mg, 750mg; Levocetirizine Dihydrochloride Tablets 5mg; Memantine Hydrochloride Tablets USP 10 mg, 5 mg; Pitavastatin Tablets 1 mg, 2 mg, 4 mg; - Viên nén bao phim giải phóng kéo dài: Fesoterodine Fumarate Extended release Tablets 4 mg, 8mg; Zileuton Extended release Tablets 600 mg - Viên nén không bao giải phóng kéo dài: Theophylline Extended-Release Tablets 300 mg, 450 mg; - Viên nén: Carbidopa And Levodopa Tablets USP 10mg/100mg, 25mg/250mg; Gabapentin Tablets 300 mg, 600 mg; Lamivudine Tablets USP 150mg, 300mg; Levonorgestrel Tablets 1.5mg (Hormon); Loratadine Tablets USP 10 mg; Lurasidone Hydrochloride Tablets 40 mg; Pitolisant Tablets 17.8mg, 4.45mg; - Viên nén kháng dịch vị: Esomeprazole 20 mg Gastro-Resistant Tablets; Esomeprazole 40 mg Gastro-Resistant Tablets; - Viên đặt: Indomethacin Suppositories USP 50mg; Promethazine Hydrochloride Suppositories USP 12.5 mg, 25 mg; - Dung dịch uống: Colchicine Oral Solution 0.6 mg/ 5 ml; Diatrizoate Meglumine And Diatrizoate Sodium Solution USP 66%, 10%; Enalapril Maleate Oral Solution 1 mg/mL; Gabapentin Oral Solution 250 mg / 5 mL; Glycerol Phenylbutyrate Oral Liquid 1.1 g/mL; Glycopyrrolate Oral Solution 1 mg / 5 mL; Lacosamide Oral Solution USP 10 mg / mL; Loratadine Oral Solution USP 5 mg / 5 mL; - Bột pha dung dịch uống: Valganciclovir For Oral Solution 50 mg/1 mL; - Bột pha hỗn dịch uống bao tan trong ruột: Esomeprazole Magnesium For Delayed Release Oral Suspension 10 mg, 20mg, 40mg; - Bột pha hỗn dịch uống: Famotidine For Oral Suspension USP 40 mg/ 5 mL; Linezolid For Oral Suspension 100 mg/5mL; Voriconazole For Oral Suspension 40mg/mL; - Hỗn dịch uống: Sildenafil Oral Suspension 10mg/1mL; - Viên nang cứng: Dicyclomine Hydrochloride Capsules USP 10 mg; Droxidopa Capsules 300 mg; Isavuconazole Capsules 100 mg; Mexiletine Hydrochloride Capsules USP 150 mg, 200 mg, 250 mg; Nitrofurantoin Capsules USP 100 mg, 50 mg; - Viên nang cứng bao tan trong ruột: Esomeprazole Magnesium Delayed Release Capsules USP 20 mg, 40mg.	WHO-GMP	L.Dis.No:180046/TS/2025	29-04-2025	27-04-2028	Drug Control Administration, Government of Telangana, India
77	4485	IN-326	Uniza Lifecare Private Limited	Sr. No. 919/7, (Old Sr. No. 404), Kadi-Detroj Road, Balasar, Tal. - Kadi, Dist. - Mehsana - 382 715, Gujarat state, India	Thuốc không vô trùng: Viên nén, Viên nén bao phim, Viên nang cứng; Thuốc kem, gel, mỡ, thuốc dùng ngoài dạng lỏng sản phẩm: Nophen 500 (Paracetamol Tablets BP), Panzol 40 (Pantoprazole Sodium Delayed-release Tablets USP 40 mg), Mucoza 200mg (Acetylcysteine Capsules 200 mg), Uniprin EC (Aspirin Gastro Resistant Tablet BP 80 mg), Zanoluss (Dextromethorphan Hydro Bromide, Guaifenesin, Phenylephrine HCL, and Chlorphenamine Maleate Tab), Azithronak (Azithromycin Tablets BP 500 mg), Sildenafil Tablets USP 50 mg , Sildenafil Tablets USP 100 mg, Povidone-Iodine Ointment USP 10% w/w, Evoflox 500 (Levofloxacin Tablets USP 500 mg), EVOFLOX 250 (LEVOFLOXACIN TABLETS USP 250 MG), CIPNIZA 250 (CIPROFLOXACIN TABLET USP 250 MG), CIPNIZA 500 (CIPROFLOXACIN TABLET USP 500 MG), OMEZA 20 (OMEPRAZOLE DELAYED RELEASE CAPSULES USP 20 MG), FLUNIZA 200 (FLUCONAZOLE CAPSULE 200 MG), FLUNIZA 150 (FLUCONAZOLE CAPSULE 150 MG), LOPRON (LOPERAMIDE TABLETS BP), UNIACE (ACECLOFENAC 100 MG AND PARACETAMOL 500 MG TABLET), KENIZA (KETOCONAZOLE CREAM BP 2 % W/W), METHOPRIM (TRIMETHOPRIM AND SULPHAMETHOXAZOLE TABLETS USP), UNIZOM 250 (AZITHROMYCIN TABLETS USP 250 MG), CLOMIZA (CLOTRIMAZOLE CREAM USP 1% W/W), TERBIZA 250 (TERBINAFINE TABLETS BP 250 MG), TERBIZA 500 (TERBINAFINE TABLETS BP 500 MG), PANZOL 20 (PANTOPRAZOLE SODIUM DELAYED-RELEASE TABLETS USP 20 MG), DIABEZA SR 850 (METFORMIN PROLONGED-RELEASE TABLETS BP 850 MG), ARMETRIN 140 (ARTEMETHER & LUMEFENTERINE DISPERSIBLE TABLETS), ARMETRIN 560 (ARTEMETHER & LUMEFENTERINE DISPERSIBLE TABLETS), KERAFLAME (DICLFENAC DIETHYL AMINE, LINSEED OIL, METHYL SALICYLATE AND MENTHOL GEL), OCOBAL-P (PREGABALIN AND METHYLCOBALAMIN CAPSULES), FLAMIZA (DICLOFENAC SODIUM AND PARACETAMOL TABLETS), CETRIZA 10 (CETRIZINE TABLET BP), VILDAFORT 1000 (VILDAGLIPTIN AND METFORMIN HYDROCHLORIDE TABLETS), DIABEZA SR 500 (METFORMIN PROLONGED RELEASE TABLETS BP 500 MG), BRONIZA 8 (BROMHEXINE TABLETS), TIOPROFENO (IBUPROFEN AND THIOCOLCHICOSIDE TABLETS), KETOPROFEN TABLETS BP 100 MG , LEVOTHYROXINE TABLETS BP 50 MCG, LEVOTHYROXINE TABLETS BP 100 MCG, DICLOAID 100 (DICLOFENAC PROLONGED- RELEASE TABLETS BP 100MG), REDUSA-100 (THIORIDAZINE HYDROCHLORIDE TABLETS USP), REDUSA-25 (THIORIDAZINE HYDROCHLORIDE TABLETS USP), UNIDAP 5 (DAPAGLILOZIN TABLETS 5 MG), ETOZA 60 (ETORICOXIB TABLETS 60 MG), UNIDAP 10 (DAPAGLILOZIN TABLETS 10 MG), FALCITHER (ARTEMETHER 20MG & LUMEFENTERINE 120MG TABLETS), FALCITHER FORTE (ARTEMETHER 80MG & LUMEFENTERINE 480MG TABLETS), ENALIZA 2.5 TABLETS (ENALAPRIL TABLETS BP 2.5MG), ENALIZA 5 TABLETS (ENALAPRIL TABLETS BP 5 MG), GABNIZA 300 (GABAPENTIN CAPSULE USP 300 MG), TEKAIRA TRIO (TELMISARTAN, HYDROCHLOROTHIAZIDE AND AMLODIPINE TABLETS), VECOLD (PARACETAMOL, CHLORPHENIRAMINE MALEATE AND PHENYLEPHRINE HYDROCHLORIDE TABLETS), ROSURATE 170 (ROSUVASTATIN AND FENOFIBRATE TABLETS), UNIPAIN-S (ACECLOFENAC, PARACETAMOL AND SERRIOPEPTIDASE TABLETS), KASTOFEX (MONTELUKAST 10 MG & FEXOFENADINE HYDROCHLORIDE 120 MG TABLETS), RAMINIZA 5 (RAMIPRIL TABLETS BP 5MG), LEVETRIZA 500 (LEVETIRACETAM TABLETS USP 500 MG), UNISQUARE (OFLOXACIN AND ORNIDAZOLE TABLETS), LANSIZA 30 (LANSOPRAZOLE GASTRO-RESISTANT CAPSULES BP 30 MG), CIPNIZA TZ (CIPROFLOXACIN AND TINIDAZOLE TABLETS), PARA-PEN MARASIN (PARACETAMOL TABLETS BP), UNILOP 4 (LOPERAMIDE TABLETS BP 4 MG), UNIZEPIN 5 (OLANZAPINE TABLETS BP 5 MG), UNIZEPIN 10 (OLANZAPINE TABLETS BP 10 MG), VIDAMAX 20 MG (TADALAFIL TABLETS USP 20 MG), FLAMIZA PLUS (DICLOFENAC SODIUM, PARACETAMOL AND CAFFEINE TABLETS), BUCET PLUS (IBUPROFEN, PARACETAMOL AND CAFFEINE TABLETS), ESPRIZA 20 (ESOMEPRAZOLE GASTRO RESISTANT TABLETS 20 MG), ESPRIZA 40 (ESOMEPRAZOLE GASTRO RESISTANT TABLETS 40 MG), QUETIZA ER 100 (QUETIAPINE EXTENDED-RELEASE TABLETS USP 100 MG), QUETIZA ER 50 (QUETIAPINE EXTENDED-RELEASE TABLETS USP 50 MG), TELMIZA PLUS 40 (TELMISARTAN AND HYDROCHLOROTHIAZIDE TABLETS), TELMIZA PLUS 80 (TELMISARTAN AND HYDROCHLOROTHIAZIDE TABLETS), METASIT 1050 (SITAGLIPTIN 50 MG AND METFORMIN HYDROCHLORIDE 1000 MG TABLETS), METASIT 1100 (SITAGLIPTIN PHOSPHATE 100 MG AND METFORMIN HYDROCHLORIDE 1000 MG TABLETS), QUETIZA ER 200 (QUETIAPINE EXTENDED-RELEASE TABLETS USP 200 MG), REELLY XTRAA (DICLOFENAC SODIUM TABLETS 50 MG), SR CAPSULES (RABZOL DSR (RABEPRAZOLE SODIUM & DOMPERIDONE), HALEWOOD'S PREGABALIN 150 MG (PREGABALIN CAPSULES 150 MG), HALEWOOD'S PREGABALIN 75 MG (PREGABALIN CAPSULES 75 MG), MTHISTINE 16 MG (BETAHISTINE DIHYDROCHLORIDE TABLETS BP 16 MG), MTHISTINE 8 MG (BETAHISTINE DIHYDROCHLORIDE TABLETS BP 8 MG), TIRTHASFLOX-EXTRA (OFLOXACIN, ORNIDAZOLE, TERBINAFINE HYDROCHLORIDE AND CLOBETASOL PROPIONATE CREAM), TIRTHASKETO-CN (KETOCONAZOLE, CLOBETASOL PROPIONATE AND NEOMYCIN SULPHATE CREAM), ORILIP 10 (ATORVASTATIN CALCIUM TABLETS USP 10 MG), SOVIBET-C (BETAMETHASONE & CLOTRIMAZOLE CREAM), SOVIBET (BETAMETHASONE OINTMENT 0.05%), SECRET WHITE LOTION (CLOBETASOL PROPIONATE LOTION 0.05%),	WHO-GMP	24125430	09-12-2024	08-12-2027	FOOD AND DRUG CONTROL ADMINISTRATION, India

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
		IN-326	Uniza Lifecare Private Limited	Sr. No. 919/7, (Old Sr. No. 404), Kadi-Detroj Road, Balasar, Tal. - Kadi, Dist. - Mehsana - 382 715, Gujarat state, India	Thuốc không vô trùng (tiếp): T-ARTEM (DIHYDROARTEMISININ 40 MG and PIPERAQUINE PHOSPHATE 320 MG TABLETS), ZOCLON 7.5 (ZOPICLONE TABLETS BP 7.5 MG), OFLOXACIN TABLETS USP 400 MG, METROPRIM 480 (TRIMETHOPRIM and SULPHAMETHOXAZOLE TABLETS USP), ELIALOSIN (TAMSULOSIN PROLONGED RELEASE TABLETS BP 0.4 MG), HALONIZA 0.25 (HALOPERIDOL TABLETS BP 0.25 MG), HALONIZA 1.5 (HALOPERIDOL TABLETS BP 1.5 MG), RASERFLU (PARACETAMOL, PHENYLEPHRINE and LEVOCETIRIZINE TABLETS), SUPER NAONI (BETAMETHASONE DIPROPIONATE, GENTAMICIN SULFATE, TOLNAFTATE, IODOCHLORHYDROXYQUINOLINE CREAM), VITAMIN C CHEWABLE TABLETS 500 MG, UNIGRA SUPER (SILDENAFIL and DAPOXETINE TABLETS), ETOZA 90 (ETORICOXIB TABLETS 90 MG), ETOZA 120 (ETORICOXIB TABLETS 120 MG), CELENIZA 200 (CELECOXIB CAPSULES BP 200 MG), ADALEN GEL (ADAPALENE 0.1% W/W and BENZOYL PEROXIDE 2.5% W/W GEL), WINSOLONE 5 (PREDNISOLONE TABLETS BP 5 MG), DIAZEP 5 (DIAZEPAM TABLETS BP 5 MG), OPITRAM 100 (TRAMADOL CAPSULES BP 100 MG), TRAMIZA 50 (TRAMADOL HYDROCHLORIDE TABLETS USP 50 MG), UNIPRIN 75 (ASPIRIN GASTRO RESISTANT TABLETS BP 75 MG), UNIPRIN 150 (ASPIRIN GASTRO RESISTANT TABLETS BP 150 MG), METHYLCOBALAMIN 1 MG CAPSULE (PREGAVIT (PREGABALIN 75 MG + VITAMIN B12), EVOMATE (CLOBETASOL PROPIONATE CREAM USP 0.05% W/W), EVOMATE Neo (BETAMETHASONE VALERATE and NEOMYCIN SULFATE CREAM), TRAMIZA PLUS (TRAMADOL HYDROCHLORIDE and PARACETAMOL TABLETS), CLARIROM 250 (CLARITHROMYCIN TABLETS USP 250 MG), CLARIROM 500 (CLARITHROMYCIN TABLETS USP 500 MG), FINASTERIDE TABLETS USP 5 MG, TENELIZA 20 (TENELIGLIPTIN TABLETS 20 MG), UNICOLIN 500 (CITICOLINE SODIUM TABLETS 500 MG), DIAZEP 10 (DIAZEPAM TABLETS BP 10 MG), UNITORSE 10 (TORSEMIDE TABLETS USP 10 MG), UNITORSE 20 (TORSEMIDE TABLETS USP 20 MG), UNITORSE 100 (TORSEMIDE TABLETS USP 100 MG), DOMPERIZA 10 (DOMPERIDONE TABLETS BP 10 MG), BIOXIT (FLUPENTIXOL 0.5 MG AND MELITRACEN 10 MG TABLETS), IBUGEL (IBUPROFEN, PARACETAMOL and CAFFEINE CAPSULES), NAPRIZA 250 (Naproxen Tablets BP 250 mg), NAPRIZA 500 (Naproxen Tablets BP 500 mg), CALCIUM CARBONATE TABLETS USP 500 MG, UNIZA 5 (LINAGLIPTIN TABLETS 5 MG), AZARIZZ (Fusidic Acid Cream BP 2% w/w), UNIPALENE DUO (ADAPALENE & CLINDAMYCIN PHOSPHATE GEL), XABANTOR 10 (Rivaroxaban Tablets BP 10 mg), LIZOPRIL 5 (LISINAPRIL TABLETS USP 5 MG), LIZOPRIL 10 (LISINAPRIL TABLETS USP 5 MG), AZARONONE (HYDROQUINONE CREAM USP 4% W/W), PSYNIZA 1 MG (TRIFLUOPERAZINE TABLETS BP 1 MG), MAXHEAT (MENTHOL, EUCALYPTUS OIL, TURPENTINE OIL and METHYL SALICYLATE CREAM), AZARIZZ BETA (FUSIDIC ACID and BETAMETHASONE VALERATE CREAM), AZARETIN - H (Hydroquinone, Mometasone Furoate & Tretinoin Cream), J-ARTEM TABLETS (Artemether 20 mg & Lumefantrine 120 mg Tablets), UNIDEXA (Dexamethasone Acetate Tablets 0.5 mg), METROF-500 (METRONIDAZOLE TABLETS USP 500 MG), AZORAL SURE (TRIAMCINOLONE OROMUCOSAL PASTE BP 0.1 % W/W), PARATAB (Paracetamol Tablets BP 500 MG), AZAROZZ (CICLOPIROX OLAMINE CREAM USP 1%/W/W), CLOTRIMAZOLE CREAM USP 1 %W/W, DICLOFENAC DIETHYLAMINE, METHYL SALICYLATE & MENTHOL GEL, INFLANIL (PARACETAMOL 500MG and DICLOFENAC SODIUM 50MG CAPLETS), BENVEC (ALBENDAZOLE and IVERMECTIN CHEWABLE TABLETS), FLUREL (PARACETAMOL, CHLORPHENIRAMINE MALEATE, PHENYLEPHRINE HYDROCHLORIDE and CAFFEINE TABLETS), CLOUD NINE (BECLOMETHASONE DIPROPIONATE, GENTAMICIN SULPHATE, CLIOQUINOL and TOLNAFTATE CREAM), TRIPEBACT CREAM (BETAMETHASONE DIPROPIONATE, CLOTRIMAZOLE and NEOMYCIN SULPHATE CREAM), ENALAPRIL TAB BP 20 MG, DELPIZIN-M 10/500 (DAPAGLIFLOZIN and METFORMIN HYDROCHLORIDE EXTENDED RELEASE TABLETS), DELPIZIN-M 10/1000 (DAPAGLIFLOZIN and METFORMIN HYDROCHLORIDE EXTENDED RELEASE TABLETS), LINIZA-M 2.5/500 (LINAGLIPTIN and METFORMIN HYDROCHLORIDE TABLETS 2.5 MG/500 MG), LINIZA-M 2.5/850 (LINAGLIPTIN and METFORMIN HYDROCHLORIDE TABLETS 2.5 MG/850 MG), LINIZA-M 2.5/1000 (LINAGLIPTIN and METFORMIN HYDROCHLORIDE TABLETS 2.5 MG/1000 MG), VILDAFORT 500 (VILDAGLIPTIN and METFORMIN HYDROCHLORIDE TABLETS), ITCOZAL 100 (ITRACONAZOLE CAPSULES BP 100 MG), ITRO CAP (ITRACONAZOLE CAPSULES BP 200 MG), ZPTO SHAMPOO (UNIDRUFF (KETOCONAZOLE & ZINC PYRITHIONE), TELMIZA A5 (TELMISARTAN 40 MG and AMLODIPINE 5 MG TABLETS USP), SITANIZA 50 (SITAGLIPTIN TABLETS BP 50 MG), SITANIZA 100 (SITAGLIPTIN TABLETS BP 100 MG), TELMIZA A5 (Telmisartan 40mg and Amlodipine 5 mg Tablets USP), SITANIZA 50 (Sitagliptin Tablets BP 50 mg), SITANIZA 100 (Sitagliptin Tablets BP 100 mg)	WHO-GMP	24125430	09-12-2024	08-12-2027	FOOD AND DRUG CONTROL ADMINISTRATION, India
78	4486	IN-347	Vivimed Labs Ltd	Unit - I, D 125 & 128, Phase III, Jeedimetla, Medchal-Malkajgiri District, Telangana State, Jeedimetla Village, Quthbullapur Mandal, Medchal - Malkajgiri District, Pincode 500055, Telangana State, India	* Sản phẩm: Rofex syrup (Salbutamol 4mg, Bromhexin HCl 8mg, Phenylephrine HCl 5mg); Acetaminophen and tramadol hydrochloride tablets USP 162.5mg/18.75mg; Acitretin capsules USP 10 mg, 25 mg; Allopurinol tablets 100 mg, 300 mg; Aluminium hydroxide, magnesium hydroxide & activated dimethicone suspension USP; Ambroxol syrup 15mg/5mL, 30mg/5mL; Ambroxol, Terbutaline, Guaiphenesin and Menthol syrup; Ambroxyl hydrochloride, Terbutaline, Guaifenesin menthol syrup; Apixaban tablets 2.5 mg, 5 mg; Bilastine tablets 20mg; Calcium with vitamins, minerals & L lysine tablets; Calcium, Calcitriol and Vitamin K2-7 tablets; Cinacalcet tablets 30 mg, 60 mg, 90 mg; Clopidogrel and Aspirin capsules 75mg/75mg; Codeine phosphate and Chlorpheniramine maleate syrup 10mg&4mg/5mL; Broximed syrup; Dapagliflozin and Metformin hydrochloride tablets 5/1000 mg, 5/850 mg; Dapagliflozin tablets 10 mg, 5 mg; Deferasirox tablets 180 mg, 360 mg, 90 mg; Dextromethorphan extended release oral suspension 30mg/5mL; Diclofenac sodium and Paracetamol tablets 50mg/500mg; Doxycycline hyclate capsules 20 mg; Empagliflozin tablets 10 mg, 25 mg; Escitalopram tablets USP/Ph. Eur 10 mg, 20 mg; Etorocoxib tablets 120 mg, 60 mg, 90 mg; Asko expectorant syrup; Broximed expectorant syrup; Fluban lemon relief; Fluban lemon relief for symptoms of cold & flu regular strength 24 g; Fluban night time symptoms relief (extra strength); Fluban night time symptoms relief extra strength for symptoms of cold and cough 10 g; Ibuprofen suspension 100mg/5mL; Iron and folic acid capsules 150mg/0.5mg; Levocetizine dihydrochloride syrup 2.5mg/5mL; Metformin hydrochloride extended release tablets USP 1000mg; Mupirocin ointment 2%w/w; Omeprazole capsules BP 20mg; Ornidazole, Neomycin sulphate, Nystatin and Prednisolone tablets (ORZOLE IN); Prazosin hydrochloride ER tablets 5mg; Rivaroxaban tablets 10 mg, 15 mg, 20 mg; Rupatidine tablets 10 mg; Sertaconazole nitrate cream BP 2%w/w; Sitagliptin phosphate and Metformin hydrochloride tablets 50mg/1000mg, 50mg/850mg, 50mg/500mg; Sodium polystyrene sulfonate suspension USP 15g/60m; Sustained release capsules of ferrous fumerate with folic acid and cyanocobalamin; Tenofovir alafenamide tablets 25mg; Tenofovir disoproxil fumarate & Emtricitabine tablets 245mg/200mg; Tenofovir disoproxil fumarate tablets 245mg; Tenofovir disoproxil fumarate, Lamivudine and Dolutegravir tablets. IP 245mg/300mg/50mg; Terbutaline, Ambroxyl hydrochloride, Guaifenesin menthol syrup; Valganciclovir hydrochloride tablets 450mg; Vildagliptin and Metformin hydrochloride tablets 50mg/1000mg; Vildagliptin tablets 50mg; Voriconazole tablet 200 mg, 50 mg; Zinc sulphate syrup 20mg/mL.	WHO-GMP	148006/TS/2024	05-11-2024	04-11-2027	Drugs Control Administration, Government of Telangana, India

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
79	4487	IN-381	Mercury Laboratories Ltd.	Unit No - 2, Halol - Vadodara Road, At & Post.- Jarod, Tal - Waghodia Dist.- Vadodara - 391 510 Gujarat State, India	Viên nén, thuốc uống dạng lỏng - Sản phẩm: ACELOFENAC AND PARACETAMOL TABLETS (100mg/500mg); ACELOFENAC TABLETS 100mg; ACETAMINOPHEN & TRAMADOL HYDROCHLORIDE TABLETS USP (325mg/37.5mg); ACETAMINOPHEN AND PSEUDOEPHEDRINE HCL TABLETS USP (500mg/30mg); Acetaminophen Tablets USP 500 MG; Acetaminophen, Phenylephrine Hydrochloride, Chlorphenamine Maleate And Caffeine Tablets (500mg/4mg/2mg/50mg); ALBENDAZOLE TABLETS 400mg; ABIRATERON ACETATE TABLETS 250 MG; AMILORIDE HYDROCHLORIDE AND HYDROCHLOROTHIAZIDE TABLETS USP 5 MG/50 MG; AMLODIPINE AND VALSARATAN TABLETS (5mg/160mg); AMLODIPINE BESILATE TABLETS 5mg/ 10mg; AMLODIPINE BESYLATE TABLETS USP 5 MG; ARTEMETHER & LUMEFANTRINE DISPERSIBLE TABLETS (20mg/120mg); ARTEMETHER & LUMEFANTRINE TABLETS (20mg/120mg, 80mg/480mg, 40mg/240mg); ATENOL TABLETS IP 50 MG; ATENOLOL AND CHLOROTHIAZIDE TABLETS 50 MG /12.5 MG; MELOXICAM TABLETS BP 15 MG; ATENOLOL TABLETS B.P 100MG; ATENOLOL TABLETS USP 50 MG; ATORVASTATIN TABLETS 10 MG, 20 MG; CAPTOPRIL TABLETS USP 12.5 MG, 25 MG, 50 MG; CETIRIZINE DIHYDROCHLORIDE TABLETS B.P 10 MG; CHLORDIAZEPOXIDE HYDROCHLORIDE TABLETS BP 10 MG; CHLOROQUINE PHOSPHATE TABLETS B.P 250MG; CHLORPHENIRAMINE TABLETS BP 4mg; CHLORPROMAZINE HYDROCHLORIDE TABLET B.P 25MG; CHLORPROMAZINE HYDROCHLORIDE TABLETS USP 100mg; CIMETIDINE TABLETS U.S.P 200mg, 400mg; CIPROFLOXACIN & TINIDAZOLE TABLETS 500mg/600mg; Ciprofloxacin Hydrochloride & Ornidazole Tablets 250mg/500mg; CIPROFLOXACIN TABLETS B.P. 250mg; CIPROFLOXACIN TABLETS I.P 500 MG; CLONAZEPAM TABLET BP 1 MG, 2 MG; CLOPIDOGREL TABLETS USP 75 MG; COMBIKIT OF MIFEPRISTONE AND MISOPROSTOL TABLETS 200mg/200mcg; COMBIPACK OF FLUCONAZOLE TABLET AND TINIDAZOLE TABLETS 150mg/1000mg; COMPOUND MAGNESIUM TRISILICATE TABLETS B.P 250mg/120mg; COTRIMOXAZOLE TABLET B.P 80mg/400mg; COTRIMOXAZOLE TABLETS I.P 40mg/200mg; CYPROHEPTADINE TABLETS BP 4 MG; DIAZEPAM TABLETS B.P 5mg, 10mg, 2mg; DIAZEPAM TABLETS I.P 5MG; Diclofenac Potassium & Misoprostol Tablets 50mg/200mcg; DICLOFENAC POTASSIUM AND PARACETAMOL TABLETS 50mg/500mg; DICLOFENAC POTASSIUM TABLETS 100mg, 50mg, 25mg; DICLOFENAC SODIUM AND PARACETAMOL TABLETS 50mg/325mg; Diclofenac Sodium B.P Tablets 50 MG, 100 MG, 25 MG; DICLOFENAC SODIUM, PARACETAMOL & CAFFEINE TABLETS 50mg/325mg/30mg; DIHYDROARTEMISININ & PIPERAQUINE TABLETS 40mg/320mg; DOMPERIDONE TABLETS 10mg; DOMPERIDONE TABLETS IP 10 MG; Enalapril Maleate Tablets 10 MG; ENALAPRIL MALEATE TABLETS I.P. 2.5 MG, 5 MG; ENALAPRIL TABLETS BP 20 MG, 5 MG; EPHEDRINE HYDROCHLORIDE TABLETS B.P. 30MG; EPHEDRINE TABLETS I.P. 30MG; ESOMEPRAZOLE MAGNESIUM TABLETS 20 MG, 40 MG; ETAMSYLATE TABLETS 250 MG, 500 MG; ETHAMBUTOL TABLETS B.P. 400mg; FINASTERIDE TABLETS USP 5 MG; FLUCONAZOLE TABLETS 150 MG; FRUSEMIDE TABLETS B.P 20mg; GIBENCLAMIDE TABLETS B.P. 5mg; GLIMEPIRIDE & METFORMIN HYDROCHLORIDE SUSTAINED RELEASE TABLETS 2mg/500mg; GLIMEPIRIDE TABLETS BP 1 MG, 2 MG, 4 MG; GLUCOSAMINE TABLETS USP 500 MG, 750 MG; HALOPERIDOL TABLETS B.P 5 MG; Hyoscine Butyl Bromide Tablets B.P 10MG; IBUPROFEN TABLETS B.P. 200MG, 400MG, 600MG; ISONIDIZ TABLETS B.P. 300mg; ISOSORBIDE DINITRATE TABLETS BP 10mg; ISRADIPINE PROLONGED RELEASE TABLETS 5mg; Ketoconazole Tablets USP Tablets 200mg; Labetalol Hydrochloride Tablets BP 200mg, 100mg; LABETALOL TABLETS BP 100mg, 50mg, 200mg; LANSOPRAZOLE ORALLY DISINTEGRATING TABLET 30 MG; LEVOCETIRIZINE DIHYDROCHLORIDE TABLETS IP 5 MG; LEVOFLOXACIN TABLETS USP 500 MG; LISINAPRIL TABLETS B.P 5mg, 10mg, 20mg; LOSARTAN TABLETS 25 MG, 50 MG; Mebendazole Tablets USP 500 MG; MELOXICAM TABLET BP 7.5 MG; Metformin Extended Release Tablets 1000 MG; METFORMIN HYDROCHLORIDE EXTENDED RELEASE TABLETS USP 1000 MG; METFORMIN HYDROCHLORIDE SR AND GLIMEPIRIDE TABLETS 1000mg/4mg; METFORMIN TABLETS B.P 1000mg; METHYLDOPA TABLETS B.P 250mg; METHYLPREDNISOLONE TABLET BP 16 MG, 8 MG, 32 MG, 50 MG; METOCLOPRAMIDE TABLETS BP 10 MG; METRONIDAZOLE TABLETS B.P 250mg, 200mg, 400 MG; METRONIDAZOLE TABLETS I.P. 200 MG; MIFEPRISTONE TABLETS 200 MCG; MISOPROSTOL TABLETS 100 MCG; NIFEDIPINE 20MG SR TABLETS; NIFEDIPINE SUSTAINED RELEASE TABLETS 20 MG; VORICONAZOLE TABLETS 20 MG; NORFLOXACIN TABLETS USP 400 MG; OFLOXACIN & ORNIDAZOLE TABLETS 200mg/500mg; OFLOXACIN & TINIDAZOLE TABLETS 200mg/600mg; Orphenadrine Citrate Tablet 100mg; PANTOPRAZOLE & DOMPERIDONE TABLETS 40mg/10mg; PARACETAMOL & DICLOFENAC POTASSIUM TABLETS 325mg/50mg, 650mg/50mg; PARACETAMOL AND NIMESULIDE TABLETS 500mg/100mg; PARACETAMOL TABLETS B.P. 500MG; PARACETAMOL TABLETS IP 650 MG; PARACETAMOL WITH PHENYLEPHRINE AND CHLORPHENIRAMINE TABLETS 500mg/5mg/2mg; PREDNISOLONE TABLETS B.P. 5MG; PROLONGED – RELEASE DICLOFENAC TABLETS BP 100mg; PROMETHAZINE HYDROCHLORIDE TABLETS BP 10mg; PROMETHAZINE HYDROCHLORIDE TABLETS I.P. 25 MG; PROMETHAZINE HYDROCHLORIDE TABS. B.P 25MG, 50MG; PYRAZINAMIDE TABLETS B.P. 500mg; PSEUDOEPHEDRINE, CHLORPHENIRAMINE, PARACETAMOL & CAFFEINE TABLETS 60mg/4mg/500mg/20mg; QUININE SULFATE TABLETS BP 300 MG; RABEPRAZOLE SODIUM TABLETS 20MG; RANITIDINE HYDROCHLORIDE TABLETS I.P 150mg, 300 MG; RUPATADINE FUMARATE TABLETS 10 MG; SALBUTAMOL SYRUP 2mg; SIMVASTATIN TABLETS BP 10 MG, 80MG, 20 MG, 40 MG; SIMVASTATIN TABLETS USP 10mg; SULFADOXINE AND PYRIMETHAMINE TABLETS I.P. 500mg/25mg; TELMISARTAN TABLETS 80 MG; TELMISARTAN TABLETS USP 40 MG; TETRAMISOLE HYDROCHLORIDE TABLETS 150mg; TETRAMISOLE TABLETS 50mg; THIOCOLCHICOSIDE & ACECLOFENAC TABLETS 4mg/100mg, 8mg/100mg; TINIDAZOLE TABLET I.P. 1000 MG; THIORIDAZINE HYDROCHLORIDE TABLETS USP 100 MG; TIZANIDINE TABLET USP 4 MG;	WHO-GMP	23094547	25-09-2023	24-09-2026	Food & Drugs Control Administration, Gujarat State, India
		IN-381	Mercury Laboratories Ltd.	Unit No - 2, Halol - Vadodara Road, At & Post.- Jarod, Tal - Waghodia Dist.- Vadodara - 391 510 Gujarat State, India	- Sản phẩm (tiếp): TRAMADOL HYDROCHLORIDE TABLETS 50 MG; TRANEXAMIC ACID & ETAMSYLATE TABLETS 500mg/250mg; Tranexamic Acid & Mefenamic Acid Tablets 500mg/250mg; Tranexamic Acid Tablets BP 500 MG, 250mg; Tranexamic Acid Tablets IP 500mg; Trimetazidine Modified Release Tablet 35mg; Trimethoprim & Sulphamethoxazole Tablets I.P 160mg/800mg; MISOPROSTOL TABLETS 200 MCG; (R) CARDAMOM FLAVOURED DIGESTIVE ENZYMES; CARMINATIVE MIXTURE WITH DIGESTIVE ENZYMES; COUGH SYRUP; BRONCHODILATOR EXPECTORANTS; ALUMINA, MAGNESIA & SIMETHICONE ORAL SUSPENSION IP (200mg/200mg/25mg/5ml); DEXTROMETHORPHAN HYDROBROMIDE, PHENYLEPHRINE HYDROCHLORIDE, CHLORPHENIRAMINE MALEATE SYRUP (10mg/5mg/2mg/5ml); DISODIUM HYDROGEN CITRATE SYRUP 1.53g/5ml; DICYCLOMINE HYDROCHLORIDE AND ACTIVATED DIMETHICONE SUSPENSION 10mg/40mg/ml; PARACETAMOL DROPS 150mg/ml; PARACETAMOL PAEDIATRIC ORAL SUSPENSION IP 250mg/5ml; LEVOCETIRIZINE DIHYDROCHLORIDE SYRUP 2.5mg/5ml; LEVOCETIRIZINE DIHYDROCHLORIDE & MONTELUKAST SYRUP 2.5mg/4mg/5ml; ALUMINA, MAGNESIA AND SIMETHICONE ORAL SUSPENSION USP (200mg/200mg/25mg/5ml); PARACETAMOL, PHENYLEPHRINE, CHLORPHENIRAMINE MALEATE, SODIUM CITRATE, SYRUP (125mg/5mg/1mg/60mg/5ml); ALUMINIUM, MAGNESIUM & SIMETHICONE ORAL SUSPENSION (200mg/200mg/25mg/5ml); Aluminium, Magnesium & Simethicone Oral Suspension USP (200mg/200mg/25mg/5ml); DOMPERIDONE SUSPENSION 1 MG/ML; Albendazole Oral Suspension USP 200mg/5ml; METRONIDAZOLE ORAL SUSPENSION BP 200mg/5ml; CO-TRIMOXAZOLE ORAL SUSPENSION BP 40mg/200mg/5ml; ACETAMINOPHEN ORAL SUSPENSION USP 120mg/5ml; SALBUTAMOL SYRUP 2mg/5ml; NORFLOXACIN & METRONIDAZOLE SUSPENSION 100mg/100mg/5ml; IBUPROFEN ORAL SUSPENSION BP 100mg/5ml; LACTULOSE SOLUTION USP 3.35gmg/5ml; BROMHEXINE HYDROCHLORIDE, SALBUTAMOL, GUAIPHENESIN AND MENTHOL EXPECTORANT (4mg/2mg/100mg/1mg/10ml); DRIED ALUMINIUM HYDROXIDE GEL, MAGNESIUM HYDROXIDE & SIMETHICONE SUSPENSION (250mg/250mg/50mg/5ml); Albendazole Oral Suspension BP 200mg/5ml; AMBROXOL HYDROCHLORIDE, GUAIFENESIN, SALBUTAMOL SULPHATE, MENTHOL SYRUP (15mg/50mg/1mg/1mg/5ml); AMBROXOL HYDROCHLORIDE, TERBUTALINE SULPHATE, GUAIFENESIN, MENTHOL SYRUP (15mg/1.25mg/50mg/2.5mg/5ml); Terbutaline Sulphate, Bromhexine Hcl, Guaiphenesin & Menthol Syrup (1.25mg/2mg/50mg/0.5mg/5ml); NALIDIXIC ACID ORAL SUSPENSION USP 300MG/5ML; DESLORATADINE ORAL SOLUTION 2.5mg/5ml; IBUPROFEN AND PARACETAMOL SUSPENSION 162.5mg/100mg/5ml; CHLORPHENAMINE MALEATE, DEXTROMETHORPHAN AND PHENYLEPHRINE HYDROCHLORIDE SYRUP (2mg/10mg/5mg/5ml); IBUPROFEN SYRUP 100 MG/5ML; Phenylephrine Hydrochloride, Diphenhydramine Hydrochloride, Chlorphenamine Maleate And Guaifenesin Syrup (5mg/5mg/0.75mg/25mg/5ml); DEXAMETHASONE SODIUM PHOSPHATE ORAL SOLUTION BP 0.5MG/5ML; CYPROHEPTADINE SYP. 2 MG/5 ML; LACTULOSE SOLUTION USP 10g/5ml; ETAMSYLATE TABLETS 500 MG; MEFENAMIC ACID & DICYCLOMINE HYDROCHLORIDE PROLONGED RELEASE TABLETS 150 MG; TRANEXAMIC ACID AND MEFENAMIC ACID TABLETS 500mg/250mg; TRAMADOL HYDROCHLORIDE TABLETS 50 MG; MEFENAMIC ACID & DICYCLOMINE HYDROCHLORIDE TABLETS 250mg/10mg; METHYLDOPA TABLETS BP 250mg; GLIMEPIRIDE TABLETS USP 3 MG, 4 MG, 2 MG; OLANZAPINE TABLETS BP 5 MG, 10 MG; DULOXETINE TABLETS 30 MG, 60 MG; TRAMADOL HYDROCHLORIDE TABLETS 50 MG; ABIRATERONE ACETATE TABLETS 250mg; PROCHLORPERAZINE TABLETS BP 5 MG; BISACODYL TABLETS BP 5MG; AMLODIPINE BESILATE TABLETS 5mg; CETIRIZINE TABLETS BP 10 MG; AMLODIPINE 5 MG AND LISINAPRIL 10 MG TABLETS; AMLODIPINE 5 MG AND LISINAPRIL 20 MG TABLETS; AMLODIPINE 10 MG AND LISINAPRIL 20 MG TABLETS; METHOCARBAMOL TABLETS USP 500 MG; PROMETHAZINE HYDROCHLORIDE TABLETS BP 10mg; FLUDROCORTISONE ACETATE TABLETS USP 100 MCG; LERCANIDIPINE TABLETS 10 MG; CLOPIDOGREL BISULFATE TABLETS USP 75MG; TELMISARTAN TABLETS USP 80 MG; NEBIVOLOL TABLETS 5 MG; ISO SORBIDE DINITRATE SUBLINGUAL TABLETS USP 10 MG; Perindopril Erbumine Tablets BP 4mg; DARUNAVIR TABLETS 300 MG; LAMIVUDINE AND ZIDOVUDINE TABLETS USP 30mg/60mg; RALTEGIVIR TABLETS 300 MG; AMLODIPINE BESILATE TABLETS 5mg; ARTEMETHER AND LUMEFANTRINE TABLETS 20 MG /120MG; ABACAVIR AND LAMIVUDINE TABLETS 60mg/30mg; LOPINAVIR AND RITONAVIR TABLETS 100mg/25mg; ATAZANAVIR TABLETS 300mg; RALTEGIVIR TABLETS 400 MG; TRIMETAZIDINE MODIFIED RELEASE TABLET 35 MG; ALBENDAZOLE TABLETS USP 400 MG; GASTRO RESISTANT DICLOFENAC TABLETS BP 50 MG; HYDROCHLOROTHIAZIDE TABLETS USP 25 MG; ATORVASTATIN TABLETS 20 MG, 10 MG; ROSUVASTATIN TABLETS 20 MG, 10 MG; TELMISARTAN TABLETS 20 MG; TELMISARTAN AND AMLODIPINE TABLETS 40mg/5mg; TELMISARTAN TABLETS 40 MG; LEVOFLOXACIN TABLETS USP 500 MG; DICLOFENAC SODIUM, PARACETAMOL AND CHLORZOXAZONE TABLETS 50mg/500mg/250mg; Terbutaline Sulfate Tablets USP 2.5 MG; ARTEMETHER AND LUMEFANTRINE TABLETS 80mg/480mg; RANITIDINE TABLETS USP 150 MG; ETAMSYLATE TABLETS 500MG; RAMIPRIL TABLETS BP 5 MG; RALTEGAVIR TABLETS 400 MG; PSEUDOEPHEDRINE, CHLORPHENIRAMINE, PARACETAMOL & CAFFEINE TABLETS 60mg/4mg/50mg/200mg; PROLONGED-RELEASE CARBAMAZEPINE TABLETS BP 200 MG; PROLONGED-RELEASE SODIUM VALPROATE TABLETS 300 MG;	WHO-GMP	23094547	25-09-2023	24-09-2026	Food & Drugs Control Administration, Gujarat State, India

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
		IN-381	Mercury Laboratories Ltd.	Unit No - 2, Halol - Vadodara Road, At & Post.- Jarod, Tal - Waghodia Dist.- Vadodara - 391 510 Gujarat State, India	- Sản phẩm (tiếp): CO-CARELDOPA MODIFIED RELEASE TABLETS 50 MG /200 MG; CLOBAZAM TABLETS BP 5 MG; SODIUM VALPROATE TABLETS BP 100 MG; CO-CAREL DOPA MODIFIED RELEASE TABLETS 25 MG /100 MG; METHYLPREDNISOLONE TABLETS BP 16 MG; HYDROCORTISONE TABLETS USP 5 MG, 10 MG; CARBAMAZEPINE ORAL SUSPENSION USP 100MG /5ML; GASTRO-RESISTANT SODIUM VALPROATE TABLETS BP 200 MG; MISOPROSTOL TABLETS 25 MCG, 200 MCG; AMLODIPINE BESYLATE TABLETS USP 2.5 MG; FEBUXOSTAT TABLETS 40 MG; TRIMETHOPRIM TABLETS BP 100 MG, 200 MG; PRIMAQUINE PHOSPHATE TABLETS USP 7.5 MG; GASTRO-RESISTANT MESALAZINE TABLETS BP 400 MG; QUETAPINE SUSTAINED RELEASE TABLETS 200 MG; SOTALOL TABLETS BP 80 MG; CARBAMAZEPINE TABLETS BP 100MG; METRONIDAZOLE TABLETS BP 200 MG; BIOTIN TABLETS USP 5 MG; CLOTRIMAZOLE VAGINAL TABLETS BP 100 MG; COLCHICINE TABLETS BP 0.5 MG; FEBUXOSTAT TABLETS 40MG; Trimetazidine Hydrochloride Modified Release Tablets 35MG; PIRFENIDONE TABLETS 200MG; Ranolazine Sustained Release Tablets 500mg; PROLONGED RELEASE NIFEDIPINE TABLETS BP 20 MG; EVEROLIMUS TABLETS 10 MG; PYRAZINAMIDE TABLETS BP 500 MG; LEFLUNOMIDE TABLETS USP 10 MG; ISONIAZIDE TABLETS BP 100 MG; FLUCONAZOLE TABLETS USP 200 MG; ALBENDAZOLE TABLETS USP 400 MG; NITROGLYCERIN SUBLINGUAL TABLETS USP 0.5 MG; QUETIAPINE TABLETS USP 100 MG; SPIRONOLACTONE TABLETS BP 25 MG; MYCOPHENOLATE MOFETIL TABLETS USP 500MG; NITROGLYCERIN SUBLINGUAL TABLETS USP 0.5 MG; DISULFIRAM TABLETS BP 250MG; METOLAZONE TABLETS USP 2.5MG; METOLAZONE TABLETS USP 5MG; Ranolazine Sustained Release Tablets 500 MG; TRANEXAMIC ACID TABLETS BP 500 MG; ALBENDAZOLE TABLETS USP 200 MG; PHENOBARBITAL TABLETS BP 30 MG, 60 MG, 15MG; FUROSEMIDE TABLETS BP 10MG; DL-METHIONINE TABLETS 500MG; LEFLUNOMIDE TABLETS USP 20MG; WARFARIN TABLETS BP 0.5MG; ESOMEPRAZOLE MAGNESIUM TABLETS 20 MG, 40 MG; ACELOFENAC, PARACETAMOL AND SERRATIOPEPTIDASE TABLETS 100mg/500mg/15mg; ALBENDAZOLE TABLETS USP 400 MG; METFORMIN EXTENDED RELEASE TABLETS 1000 MG; IBUPROFEN TABLETS BP 600 MG; DICLOFENAC SODIUM AND PARACETAMOL TABLETS 50mg/500mg; FLUTAMIDE TABLETS 250MG; PHENYTOIN TABLETS BP 25MG; WARFARIN TABLETS BP 2MG; LAMOTRIGINE TABLETS BP 50MG; MYCOPHENOLATE MOFETIL TABLETS USP 250MG; NIFEDIPINE EXTENDED RELEASE TABLETS USP 20mg; GASTRO RESISTANT SODIUM VALPROATE TABLETS BP 100 MG; SALBUTAMOL TABLETS BP 4 MG; ASPIRIN TABLETS BP 300 MG; SOTALOL TABLETS BP 80MG; RACEMETHIONINE TABLETS 500 MG; ONDANSETRON ORALLY DISINTEGRATING TABLETS USP 4MG, 8MG; CLOPIDOGREL TABLETS USP 75MG; LOSARTAN POTASSIUM TABLETS BP 50MG; ATORVASTATIN TABLETS 10MG; GASTRO-RESISTANT BISACODYL TABLETS BP 5 MG; ESOMEPRAZOLE TABLETS 40mg, 20mg; ZOLPIDEM TABLETS BP 5MG; ARTEMETHER AND LUMEFANTRINE TABLETS 20MG/120MG; ARTEMETHER AND LUMEFANTRINE TABLETS 80MG/480MG; ENTACAPONE TABLETS USP 200 MG; ATAZANAVIR AND RITONAVIR TABLETS 300mg/100mg; PRAMIP EXOLE DIHYDROCHLORIDE TABLETS 0.5MG; DOLUTEGRAVIR TABLETS 50MG; DISPERSIBLE LAMIVUDINE AND ZIDOVUDINE TABLETS 30mg/60mg; TRAMADOL HYDROCHLORIDE TABLETS USP 50 MG; ATORVASTATIN TABLETS IP 10 MG; DEXAMETHASONE TABLETS USP 0.5mg; CHLORPROMAZINE HYDROCHLORIDE TABLETS USP 50mg, 25mg; CARBAMAZEPINE TABLET B.P 200 MG; BETAMETHASONE TABLETS BP 0.5mg; IBUPROFEN TABLETS BP 200MG; FUROSEMIDE TABLETS BP 40 MG; Chlorpromazine Hydrochloride Tablets BP 25MG; CETIRIZINE DIHYDROCHLORIDE TABLETS 10mg; DICLOFENAC SODIUM & PARACETAMOL TABLETS 50mg/500mg; CLOBAZAM TABLETS BP 10MG; METHYLPREDNISOLONE TABLETS BP 4MG; ALENDRONATE SODIUM TABLETS USP 70MG; CLOTRIMAZOLE VAGINAL TABLETS BP 500MG; METHYLDOPA TABLETS BP 250MG; CARBIMAZOLE TABLETS BP 5MG; IBUPROFEN AND PARACETAMOL TABLETS IP 400mg/325mg; LEVAMISOLE HYDROCHLORIDE TABLETS USP 150 MG, 50mg; RABEPRAZOLE SODIUM TABLET 20 MG; CIPROFLOXACIN TABLETS B.P 500 MG; METFORMIN TABLETS BP 1000mg; CIPROFLOXACIN TABLETS B.P 250 MG; SERTRALINE TABLETS BP 50MG; GRANISETRON HYDROCHLORIDE TABLETS USP 1mg; DESMOPRESSIN ACETATE TABLETS 0.1MG; NIFEDIPINE EXTENDED RELEASE TABLET USP 30 MG; CHEWABLE COMPOUND MAGNESIUM TRISILICATE BP TABLET; GLICLAZIDE MODIFIED RELEASE TABLET 60 MG; GASTRO-RESISTANT ASPIRIN TABLETS BP 75MG, 150MG; CLOMIFENE TABLETS BP 50MG; LORAZEPAM TABLETS BP 1MG; ALPRAZOLAM TABLETS USP 0.25MG; MIDAZOLAM TABLETS 7.5MG; CINACALCET TABLETS 30MG, 60MG; TRANEXAMIC ACID AND MEFENAMIC ACID TABLET 500mg/250mg; ROSUVASTATIN TABLET USP 10 MG; DICLOFENAC POTASSIUM, PARACETAMOL & CHLORZOXAZONE TABLETS 50mg/325mg/250mg; ESCITALOPRAM 10 MG TABLET; PAROXETINE TABLETS BP 20mg; METRONIDAZOLE TABLET BP 400 MG; GLUCOSAMINE, DIACEREIN & METHYL SULFONYL METHANE TABLETS 444mg/50mg/250mg; RISPERIDONE TABLETS USP 2mg; TACROLIMUS TABLET 0.5 MG, 1.0 MG; ESOMEPRAZOLE MAGNESIUM TABLETS 40 MG; MELOXICAM TABLETS BP 7.5 MG.	WHO-GMP	23094547	25-09-2023	24-09-2026	Food & Drugs Control Administration, Gujarat State, India
80	4488	IN-388	Bal Pharma Limited, Unit-IV	Plot Number 1, 2, 3 and 69, Sector 4, Integrated Industrial Estate, Pantnagar, Udham Singh Nagar, Rudrapur, 263153, India (Cách ghi khác: Plot No-1,2,3 & 69, Sector-4, IIE, SIDCUL, Pantnagar, Rudrapur, Distt. Udhamsingh Nagar, Uttarakhand, India)	* Thuốc không vô trùng: viên nén, viên nén bao phim. * Đóng gói sơ cấp: viên nén, viên nén bao phim. * Đóng gói thử cấp. * Kiểm tra chất lượng: vi sinh (không vô trùng); hóa học/ vật lý. Giấy chứng nhận chỉ áp dụng đối với các sản phẩm xuất khẩu sang thị trường EU/EEA.	EU-GMP	MT/015HM/2023	11-05-2023	17-01-2026	Medicines Authority, Malta
81	4489	IN-418	M/s Yash Pharmaceutical.	Khasra No.19M-Village Raipur, Pargana Bhagwanpur, Tehsil-Roorkee, Dist-Haridwar Uttarakhand, India	• Viên nén, viên nén bao phim (non- betalactam) • Viên nang cứng (non-betalactam) • Thuốc uống dạng lỏng (non-betalactam) • Thuốc dùng ngoài • Thuốc xịt mũi * Sản phẩm: 1. Eukroma (Hydroquinone Cream USP) 4.0% w/w; 2. KTC Medicated scalp solution (Ketoconazole 2% w/v & Zinc Pyrithione 1% w/v); 3. Mobigel (Linseed oil, Diclofenac sodium, Methyl salicylate, Menthol); 4. Orex (Tannic acid, Choline salicylate, Benzalkonium chloride, Menthol); 5. Orex-Lo (Choline salicylate, Benzalkonium chloride, Lignocaine HCl); 6. Otosoft (Paradichlorobenzen, Benzocaine Chlorbutol, Turpentine oil ear wax solvent); 7. Tendrone 1% (Hydrocortisone acetat lotion); 8. Tendrone 0.5% (Hydrocortisone acetat cream); 9. Tendrone 1% (Hydrocortisone acetat cream); 10. Miclogenta (Miconazole nitrate, Clobetasone butyrate, Gentamicin sulfate skin cream); 11. Xylospay (Xylometazoline hydrochloride nasal solution 0.1%); 12. Eukoroma 2% (Hydroquinone cream); 13. Sartatop (Sartaconazole cream 2%); 14. KTC (Ketoconazole cream 2%); 15. Iross XT (Ferrous Ascorbate, Folic acid) tablets; 16. PRUTAB – 10 (hydroxyzine HCl 10mg) tablets; 17. PRUTAB – 25 (hydroxyzine HCl 25mg) tablets; 18. Yash Zi 250 (Azithromycin 250mg) Tablets; 19. Yash Zi 500 (Azithromycin 500mg) Tablets; 20. Ventiphylline (Salbutamol 2mg and Theophylline 100mg) Tablets; 21. Ventiphylline Forte (Salbutamol 4mg and Theophylline 200mg) Tablets; 22. Zinfate (Zinc sulphate) Tablets; 23. Fludrip (Paracetamol, Chlopheniramine Maleat, Phenylephrine HCl) Tablets; 24. Yescort (Deflazacort 6mg) Tablets; 25. Yescort 30 (Deflazacort 30mg) Tablets; 26. Vomigone (Ondansetron mouth dissolving) Tablets; 27. P Top (Pantoprazole Sodium delayed releases) Tablets; 28. PNV N (Meclizine HCl) Tablets; 29. Yescort Suspension (Deflazacort 6mg); 30. Pru Syrup (Hydroxyzine HCl); 31. Yash Zi 100 (Azithromycin 100mg/5ml) Oral suspension; 32. Yash Zi 200 (Azithromycin 200mg/5ml) Oral suspension; 33. Ventiphylline PD (Choline Theophyllinate & Salbutamol sulphate) Syrup; 34. Itratop (Itraconazole 100mg) Capsule; 35. Itratop 200 (Itraconazole 200mg) Capsule; 36. Elocid (Omeprazole Delayed-Realease 20mg) Capsules; 37. Tremex-M (Tranexamic acid 250mg) capsules; 38. KTC-S Medicated Scalp Solution (Ketoconazole and salicylic acid); 39. Ebrotop (Eberconazole) cream; 40. Minoxia 5 (Minixidil 50mg/ml) Topical Solution 5% w/v; 41. Minoxia 10 (Minixidil 100mg/ml) Topical Solution 5% w/v.	WHO-GMP	26/1/Drug/126/2019	31-05-2022	19-05-2025	Food Safety &Drugs Administration, Uttarakhand, India

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
82	4490	IN-436	Troika Pharmaceuticals Ltd.	Block No. - 2019, 2022, 2023, Village - Virochannagar, Tal: Sanand, City - Ahmedabad, Dist. - Ahmedabad - 382 170, Gujarat State, India	* Thuốc dùng ngoài (gel, bột nhào, dung dịch dùng ngoài). * Thuốc tiêm tĩnh mạch cuối thể tích nhỏ (Vial, Ampoule). * Sản phẩm cụ thể: - DYNAPAR GEL (Oleum Lini 3% w/w; Diclofenac Diethylamine 1.16% w/w – tương đương Diclofenac Sodium 1% w/w; Methyl Salicylate 10% w/w; Menthol 5% w/w; Benzyl Alcohol 1% w/w). - TRIAMCINOLONE ACETONIDE BUCCAL PASTE (Triamcinolone Acetonide 0.1% w/w). - DICLOFENAC DIETHYLAMINE AND ABSOLUTE ALCOHOL TOPICAL SOLUTION – DYNAPAR QPS (Diclofenac Diethylamine 4.64% w/v – tương đương Diclofenac Sodium 4% w/v; Absolute Alcohol 10% w/v). - DICLOFENAC DIETHYLAMINE, METHYL SALICYLATE, MENTHOL AND ABSOLUTE ALCOHOL TOPICAL SOLUTION – DYNAPAR QPS PLUS (Diclofenac Diethylamine 2.32% w/v – tương đương Diclofenac Sodium 2.00% w/v; Methyl Salicylate 10% w/v; Menthol 5% w/v; Absolute Alcohol 10% w/v). - DILTIAZEM 2% GEL – DILTIGESIC (Diltiazem Hydrochloride 2% w/w). - DILTIAZEM 2% ORGANOGEL – DILTIGESIC ORGANOGEL (Diltiazem Hydrochloride 2% w/w). - DICLOFENAC SODIUM INJECTION 75 mg/ml – DYNAPAR AQ (Diclofenac Sodium 75 mg/ml). - DICLOFENAC SODIUM INJECTION 75 mg/ml – DYNAPAR AQ (Diclofenac Sodium 75 mg/ml; Benzyl Alcohol 4% v/v). - PROPOFOL INJECTION BP I.V. (1% W/V) – TROYPOFOL (Propofol 10 mg/ml).	WHO-GMP	24075093	10-07-2024	09-07-2027	Food & Drug Control Administration, Gujarat state, India
83	4491	IN-454	Ajanta Pharma Limited	Gut. No -11/12/14/15, Chitegaon, Paithan Road, Chhatrapati Sambhajinagar 431105 Maharashtra State, India	* Viên nang, thuốc uống dạng lỏng, viên nén, viên nén bao, thuốc bột uống. * Sản phẩm: Fimasartan Tablets 60 mg; Teneeligiptin 20 mg and Metformin Hydrochloride 1000 mg Extended Release Tablets; Teneeligiptin 20 mg and Metformin Hydrochloride 500 mg Extended Release Tablets; Teneeligiptin Tablets 20 mg; Vardenafil Tablets 20 mg; Actinas 100 Aceclofenac Tablets; Actinas Plus Aceclofenac and Paracetamol Tablets; Amaday-10 Amlodipine Tablets; Amaday- 5 Amlodipine Tablets; Amaday PL 10/4 Amlodipine and Perindopril Erbumine Tablets; Amaday PL 10/8 Amlodipine and Perindopril Erbumine Tablets; Amaday PL 5/4 Amlodipine and Perindopril Erbumine Tablets; Amaday PL 5/8 Amlodipine and Perindopril Erbumine Tablets; Apcalis- SX 20 Tadafafil Tablets 20 mg; Apcalis SX 20 mg Oral Jelly Tadafafil Oral Jelly 20 mg (Blackcurrent Flavour); Apcalis SX 20 mg Oral Jelly Tadafafil Oral Jelly 20 mg (Chocolate Flavour); Apcalis SX 20 mg Oral Jelly Tadafafil Oral Jelly 20 mg (Mango Flavour); Apcalis SX 20 mg Oral Jelly Tadafafil Oral Jelly 20 mg (Mint Flavour); Apcalis SX 20 mg Oral Jelly Tadafafil Oral Jelly 20 mg (Orange Flavour); Apcalis SX 20 mg Oral Jelly Tadafafil Oral Jelly 20 mg (Pineapple Flavour); Apcalis SX 20 mg Oral Jelly Tadafafil Oral Jelly 20 mg (Strawberry Flavour); Apcalis SX 20 mg Oral Jelly Tadafafil Oral Jelly 20 mg Combipack Of 7 Flavours; Apcline-250 Tetracycline Capsules BP; Apflu Paracetamol 500 mg, Pheniramine Maleate 25 mg and Ascorbic Acid 200 mg Powder For Suspension; Aplene 75 Pregabalin Capsules 75 mg; Apramol Paracetamol Effervescent Tablets 500 mg; Apramol 1000 Paracetamol Effervescent Tablets 1000 mg; Apramol 650 Paracetamol Tablets BP 650 mg; Aprazole- 20 Omeprazole Capsules; Aprazole- 40 Omeprazole Capsules; Artefan 20/120 Artemether and Lumefantrine Tablets 20/120 mg; Artefan 40/240 Artemether and Lumefantrine Tablets 40/240 mg; Artefan 60/360 Artemether and Lumefantrine Tablets; Artefan 80/480 Artemether and Lumefantrine Tablets; Artefan Dispersible 20/120 Artemether 20mg and Lumefantrine 120mg Dispersible Tablets; Atorfit 20 Atorvastatin Calcium Tablets; Atorfit 20 Atorvastatin Calcium Tablets; Bidox Doxycycline Capsules BP; Claranta 250 Clarithromycin Tablets USP; Claranta 500 Clarithromycin Tablets USP; Clotrap 75 Clopidogrel Tablets USP 75 mg; Esmoloc 20 Esomeprazole Tablets 20 mg; Esmoloc 40 Esomeprazole Tablets 40 mg; ES-Ulizione 40 Esomeprazole Tablets 40 mg; Fedate Capsules; Indoflam 25 Indometacin Capsules BP; Instadrop 75 Clopidogrel Tablets USP 75 mg; Kamagra 100 Sildenafil Citrate Tablets; Kamagra 100 mg Chewable Tablets Sildenafil Citrate Chewable Tablets 100 mg; Kamagra Chewable Tablets 100 mg Sildenafil Citrate Chewable Tablets 100 mg (Strawberry and Lemon Flavours); Kamagra Chewable Tablets 100 mg Sildenafil Citrate Chewable Tablets 100 mg (Strawberry and Lemon Flavours); Kamagra Effervescent Tablets 100 mg Sildenafil Citrate Effervescent Tablets 100 mg (Orange Flavour); Kamagra Oral Jelly 100 Sildenafil Citrate Chewable Tablets 100 mg (Orange Flavour); Kamagra Oral Jelly 100 Sildenafil Citrate Chewable Tablets 100 mg (Pineapple Flavour); Kamagra Oral Jelly 100 mg Sildenafil Citrate Chewable Tablets 100 mg (Banana Flavour); Kamagra Oral Jelly 100 mg Sildenafil Citrate Chewable Tablets 100 mg (Black Currant Flavour); Kamagra Oral Jelly 100 mg Sildenafil Citrate Chewable Tablets 100 mg (Butterscotch Flavour); Kamagra Oral Jelly 100 mg Sildenafil Citrate Chewable Tablets 100 mg (Strawberry Flavour); Kamagra Oral Jelly 100 mg Sildenafil Citrate Chewable Tablets 100 mg (Vanilla Flavour); Kamagra Oral Jelly 100 mg Sildenafil Citrate Chewable Tablets 100 mg Combipack Of 7 Flavours; Lisnop – 20 Lisinopril Tablets USP; Lisnop 10 Lisinopril Tablets USP 10 mg; Lisnop 5 Lisinopril Tablets USP 5 mg; Metmin ER 850 Metformin Hydrochloride Extended Release Tablets USP 850 mg; Metmin SR 1000 Metformin Hydrochloride Extended Release Tablets USP 1000 mg; Metmin SR 500 Metformin Hydrochloride Extended Release Tablets USP 500 mg;	WHO-GMP	NEW-WHO-GMP/CERT/AD/139710/2024/11/52 702	25-11-2024	24-11-2027	Food & Drug Administration, Maharashtra State, India
		IN-454	Ajanta Pharma Limited	Gut. No -11/12/14/15, Chitegaon, Paithan Road, Chhatrapati Sambhajinagar 431105 Maharashtra State, India	* Sản phẩm (tiếp): Metrosule- 200 Metronidazole Tablets BP; Metrosule- 500 Metronidazole Tablets BP; Novaten 25 Atenolol Tablets BP; Ridmal 40/320 Dihydroartemisinin and Piperazine Phosphate Tablets; Super Kamagra Sildenafil and Dapoxetine Tablets; T36 Plus Tadafafil 20 mg and Dapoxetine 60 mg Tablets; Trimol Cx Paracetamol, Diclofenac Sodium and Chlorzoxazone Tablets; Trimol Tablets; Uliczone Omeprazole Capsules 20 mg; Valif 20 Vardenafil Tablets 20 mg; Zaha-500 Azithromycin Tablets 500 mg; Orixo 200 Ofloxacin Tablets USP 200 mg; Kamagra Oral Jelly 50 Sildenafil Citrate Oral Jelly (Peppermint Flavour); Tiban P 20/30 Teneeligiptin 20 mg and Pioglitazone 30 mg Tablets; Glimeron M2 Glimepiride 2 mg and Metformin Hydrochloride 500 mg Sustained Release Tablets; Kamagra Oral Jelly 50 Sildenafil Citrate Oral Jelly (Orange Flavour); Stadxex 40 Simvastatin Tablets USP 40 mg; Kamagra 50 Sildenafil Citrate Tablets.; Apramol MCB Methocarbamol and Paracetamol Tablets 380mg/300mg.; Lastavin AM Plus 10/160/12.5 Amlodipine, Valsartan and Hydrochlorothiazide Tablets USP; Tiban 20 Teneeligiptin Tablets 20 mg; Tiban M 20/500 Teneeligiptin 20 mg and Metformin Hydrochloride 500 mg ER Tablets; Tiban M 20/1000 Teneeligiptin 20 mg and Metformin Hydrochloride 1000 mg ER Tablets; Lastavin HTZ 80/12.5 Valsartan and Hydrochlorothiazide Tablets USP 80mg / 12.5mg; Vildaril 50 Vildagliptin Tablets 50 mg; Vildaril M 50 /1000 Vildagliptin 50 mg and Metformin Hydrochloride 1000 mg Tablets; Vildaril M 50/850 Vildagliptin 50 mg and Metformin Hydrochloride 850 mg Tablets; Kamagra Oral Jelly 50 mg Sildenafil Citrate Oral Jelly 50 mg (Pineapple Flavour); Kamagra Oral Jelly 50 mg Sildenafil Citrate Oral Jelly 50 mg (Mango Flavour); Kamagra Oral Jelly 50 mg Sildenafil Citrate Oral Jelly 50 mg (Banana Flavour); Kamagra Oral Jelly 50 mg Sildenafil Citrate Oral Jelly 50 mg (Blackcurrent Flavour); Kamagra Oral Jelly 50 mg Sildenafil Citrate Oral Jelly 50 mg (Strawberry Flavour); Metrosule 200 Metronidazole Tablets BP 200 mg; Metrosule 500 Metronidazole Tablets BP 500 mg; Levotop 750 Levofloxacin Tablets USP 750 mg; Lastavin Htz 160/12.5 Valsartan and Hydrochlorothiazide Tablets USP 160mg / 12.5mg; Lastavin AM Plus 5/160/12.5 Amlodipine, Valsartan and Hydrochlorothiazide Tablets USP; Diazac M ER 10/500 Dapagliflozin 10 mg and Metformin Hydrochloride 500 mg Extended-Release Tablets; Diazac M ER 10/1000 Dapagliflozin 10 mg and Metformin Hydrochloride 1000 mg Extended-Release Tablets; Diazac 10 Dapagliflozin Tablets 10 mg; Apmalt EFT Iron (III) Hydroxide Polymaltose Effervescent Tablets 100 mg; Apmalt F Iron (III) Hydroxide Polymaltose 100 mg and Folic Acid 0.350 mg Effervescent Tablets; Glinit ER 850 Metformin Hydrochloride Extended-Release Tablets USP 850mg; Apix Furosemide Tablets BP; Aplene 150 Pregabalin Capsules 150 mg; Levotop 500 Levofloxacin Tablets USP 500 mg; Lastavin AM 160/5 Amlodipine and Valsartan Tablets USP; Apmalt Iron (III) Hydroxide Polymaltose Effervescent Tablets 100 mg; Apmalt Fol Iron (III) Hydroxide Polymaltose Effervescent 100 mg and Folic Acid 0.350 mg Effervescent Tablets; Lastavin 80 Valsartan Tablets USP 80 mg; Lastavin AM 160/10 Amlodipine and Valsartan Tablets USP; Lastavin 160 Valsartan Tablets USP 160 mg; Diazac M ER 5/1000 Dapagliflozin 5 mg and Metformin Hydrochloride 1000 mg Extended-Release Tablets; Apmol EFT 500 Paracetamol Effervescent Tablets 500 mg; Apmol EFT 1000 Paracetamol Effervescent Tablets 1000 mg; Glimeron M 2/500 Glimepiride 2 mg and Metformin Hydrochloride 500 mg Sustained Release Tablets; Itapro 100 Itraconazole Capsules BP 100 mg; Diazac 5 Dapagliflozin Tablets 5 mg; Amaday-AT Amlodipine and Atenolol Tablets; T36 Tadafafil Oral Jelly 20 mg (Pineapple Flavour); New Diazac 5 Dapagliflozin Tablets 5 mg; New Diazac 10 Dapagliflozin Tablets 10 mg; Kamagra Oral Jelly 50 mg Sildenafil Citrate Oral Jelly 50 mg (Combipack Of 7 Flavours); Amaday 5 Amlodipine Tablets; Amaday 10 Amlodipine Tablets 10 mg; Iguratimod Tablets 25 mg.	WHO-GMP	NEW-WHO-GMP/CERT/AD/139710/2024/11/52 702	25-11-2024	24-11-2027	Food & Drug Administration, Maharashtra State, India
84	4492	IN-499	Biological E. Limited	SEZ Unit, Sy. No. 549, 550, 552 to 556, Kolthur Village, Shameerpet, Medchal-Malkajigiri District, Telangana, India	Sản xuất từ bán thành phẩm: Pneumococcal Polysaccharide Conjugate Vaccine (Adsorbed) (14 Valent) – Five dose vial of 2.5 mL	WHO-GMP	143760/TS/2024	09-06-2024	08-06-2027	Drugs Control Administration, Government of Telangana, India

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
85	4493	IN-513	Beta Drugs Ltd.	Kharuni-Lodhimajra Road, Vill. Nandpur Baddi, Distt. Solan (H.P.), India	* Sản xuất, đóng gói và kiểm tra chất lượng (thuốc ung thư): Viên nén, viên nén bao phim; Viên nang cứng; Dung dịch tiêm thể tích nhỏ; Thuốc đông khô. * Sản phẩm cụ thể: Cisplatin injection 10mg/10ml, 10mg/20ml, 50mg/50ml; Carboplatin injection BP 450mg/45ml, 150mg/15ml; Epirubicin injection 10mg/5.0ml, 50mg/25ml; Paclitaxel injection 30mg/5.0ml, 100mg/16.7ml, 260mg/43.3ml, 300mg/50ml; Oxaliplatin injection USP 50mg/25ml, 100mg/50ml; Doxorubicin Hydrochloride injection USP 10mg/5ml, 50mg/25ml; Docetaxel injection 20 mg/0.5 ml, 80 mg/2.0 ml, 120 mg/3.0 ml; Leucovorin calcium injection 50 mg/5.0 ml, 100 mg/10 ml, 300 mg/30 ml; Etoposide injection 100 mg/5.0 ml; Fluorouracil injection 250 mg/5.0 ml, 500 mg/10 ml, 1000 mg/20 ml; Methotrexate injection 50 mg/2 ml; Zoledronic Acid for injection 4.0 mg; Gemcitabine for injection USP 200 mg, 1000 mg; Pemetrexed for injection 100 mg, 500 mg; Bortezomib for injection 3.5 mg, 2 mg; L-asparaginase for injection 5000 IU, 10000 IU; Bendamustine hydrochloride for injection USP 100 mg; Fludarabine Phosphate for injection USP 50 mg; Doxorubicin Hydrochloride injection USP 10 mg, 50 mg; Epirubicin Injection 10 mg, 50 mg; Abiraterone Acetate Tablets USP 250 mg; Anastrozole Tablets USP 1.0 mg; Capecitabine Tablets 500 mg; Imatinib Tablets 100 mg, 400 mg; Erlotinib Tablets 100 mg, 150 mg; Gefitinib Tablets 250 mg; Bicalutamide Tablets 50 mg, 150 mg; Letrozole Tablets USP 2.5 mg; Methotrexate Tablets 2.5 mg, 7.5 mg; Tamoxifen Tablets 10 mg, 20 mg; Cyclophosphamide Tablets BP 50 mg; Enzalutamide Capsule 40 mg; Lenvatinib Capsule 4 mg, 10 mg; Axitinib Tablets 1 mg, 5 mg; Dasatinib Tablets 20 mg, 50 mg, 70 mg, 100 mg; Lapatinib Tablets 250 mg; Azacitidine Tablets 200 mg, 300 mg; Sorafenib Tablets 200 mg; Temozolomide Capsule 20 mg, 100 mg, 250 mg; Lenalidomide Capsule 5 mg, 10 mg, 25 mg; Thalidomide Capsule USP 100 mg; Etoposide Capsule USP 50 mg; Hydroxyurea Capsule USP 500 mg; Fosaprepitant injection 150 mg; Paclitaxel Protein bound Particles 100 mg; Peg-Lasparaginase Injection 3750/5 ml; Docetaxel injection USP 20 mg/1.0 ml, 80 mg/4.0 ml, 120 mg/6.0 ml; Afatinib Tablets 20 mg, 30 mg, 40 mg, 50 mg; Azacitidine injection 100 mg; Cabozantinib Tablets 20 mg, 40 mg, 60 mg; Thalidomide Capsule USP 50 mg.	WHO-GMP	HFW-H [DCA] 98/09	24-12-2022	23-12-2025	Health and Family Welfare Department, Himachal Pradesh, India
86	4494	IS-001	Alvotech hf.	Sæmundargata 15-19, Reykjavik, 101, Iceland	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: Dung dịch thể tích nhỏ (syringe đóng sẵn); + Chứng nhận lô * Thuốc sinh học: Thuốc công nghệ sinh học * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh: Vô trùng và không vô trùng; Hóa học/Vật lý; Sinh học * Kiểm nghiệm: vi sinh (vô trùng/không vô trùng), hóa lý, sinh học	EU-GMP	IS/GMP/10/23	06-02-2023	13-01-2026	Icelandic Medicines Agency (IMA)
87	4495	IT-029	Fresenius Kabi Italia S.R.L	Via Camagre, 41/43-37063 Isola Della Scala (VR), Italia	* Thuốc vô trùng: + Thuốc tiết trùng cuối: thuốc dạng lỏng thể tích lớn; thuốc dạng lỏng thể tích nhỏ + Xuất xưởng lô: Thuốc tiết trùng cuối * Đóng gói: đóng gói thứ cấp * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (vô trùng, không vô trùng); Hóa lý/ vật lý; Sinh học (LAL test)	EU-GMP	IT/43/H/2025	15-04-2025	06-12-2027	Italian Medicines Agency (AIFA)
88	4496	IT-032	Kedrion S.p.A.	Via Provinciale (loc. Bolognana) - 55027 Galliciano (LU), Italy	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng (các sản phẩm máu): Dung dịch thể tích lớn; Dung dịch thể tích nhỏ; Thuốc đông khô. * Thuốc sinh học: Sản phẩm từ máu. * Xuất xưởng thuốc sinh học: Sản phẩm từ máu. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (độ vô trùng); Hóa học/vật lý; Sinh học.	EU-GMP	IT/87/H/2025	26-06-2025	11-04-2028	Italian Medicines Agency (AIFA)
89	4497	IT-062	Alfasigma S.P.A	Via Enrico Fermi 1 -65020 Alanno (PE), Italia (cách ghi khác: Pescara, Via Enrico Fermi 1, Alanno, 65020, Italia)	* Thuốc vô trùng (bao gồm cả hormon hoặc chất có hoạt tính hormon): + Thuốc sản xuất vô trùng: thuốc đông khô; dung dịch thể tích nhỏ. + Thuốc tiết trùng cuối: dung dịch thể tích nhỏ. + Xuất xưởng lô. * Thuốc không vô trùng: + Viên nang cứng; thuốc uống dạng lỏng; thuốc dùng ngoài dạng lỏng; thuốc bán rắn; thuốc bột; thuốc cốm; viên nén, viên nén bao phim. + Xuất xưởng lô. * Thuốc sinh học: + Sản phẩm miễn dịch (hỗn dịch được sản xuất vô trùng). + Sản phẩm có nguồn gốc từ người hoặc động vật: Viên nang mềm, dung dịch thể tích nhỏ (sản xuất vô trùng, tiết trùng cuối). + Xuất xưởng lô. * Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng; Viên nang mềm; thuốc uống dạng lỏng; thuốc dùng ngoài dạng lỏng; thuốc bán rắn; thuốc bột; thuốc cốm; viên nén, viên nén bao phim. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (vô trùng; không vô trùng); Hóa học/Vật lý; Sinh học.	EU-GMP	IT/166/H/2025	25-09-2025	13-06-2028	Italian Medicines Agency (AIFA)
90	4498	IT-072	Dompe' Farmaceutici S.P.A.	Via Campo di Pile (loc. Zona Industriale), 67100 L'Aquila (AQ), Italy	* Thuốc không vô trùng: Thuốc bột, thuốc cốm; * Xuất xưởng thuốc không vô trùng. * Xuất xưởng thuốc công nghệ sinh học (thuốc sản xuất vô trùng: dung dịch thể tích nhỏ chứa protein/DNA tái tổ hợp). * Đóng gói: + Đóng gói sơ cấp: Thuốc uống dạng lỏng; Thuốc bột, thuốc cốm. + Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (không vô trùng); Hóa học/Vật lý; Sinh học.	EU-GMP	IT/78/H/2025	12-06-2025	03-04-2028	Italian Medicines Agency (AIFA)

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
91	4499	JP-005	Santen Pharmaceutical Co., Ltd., Shiga Plant	348-3, Aza-suwa, Oaza-shide, Taga-cho, Inukami-gun, Shiga, Japan	* Sản phẩm: Dung dịch nhỏ mắt Ryjusea (Atropine sulfate hydrate 0.075 mg/0.3 mL).	Japan-GMP (tương đương EU-GMP)	GMP: 1251 ngày 18/06/2025; Notification: 2530708000 098 ngày 31/03/2025	31-03-2025	31-03-2030	Ministry of Health, Labour and Welfare (MHLW), Japan
92	4500	JP-024	Nitto Medic Co., Ltd	1-14-1, Yasuuchi, Yatsuo-machi, Toyama-city, Toyama, 939-2366, Japan	Sản phẩm: Travoprost Ophthalmic Solution 0.004% MB	Japan-GMP (tương đương EU-GMP)	Giấy chứng nhận GMP số 1165 ngày 19/6/2024 Notification số 1630608000 894 ngày 21/10/2024	19-06-2024	21-10-2029	Ministry of Health, Labour and Welfare (MHLW), Japan
93	4501	JP-024	Nitto Medic Co., Ltd	1-14-1, Yasuuchi, Yatsuo-machi, Toyama-City, Toyama, Japan	Dung dịch nhỏ mắt Isquasan (Travoprost 40 µg/ml ~ 0,004% (w/v); Timolol 5,0 mg/ml ~ 0,5% (w/v))	Japan-GMP (tương đương EU-GMP)	4216	27-01-2025	23-05-2029	Ministry of Health, Labour and Welfare (MHLW), Government of Japan
94	4502	JP-046	Takeda Pharmaceutical Company Limited, Hikari Plant	4720, Takeda, Mitsui, Hikari, Yamaguchi 743-8502, Japan	Sản phẩm: - Vocinti 10mg film coated tablets - Vocinti 20mg film coated tablets	Japan-GMP (tương đương EU-GMP)	2116	22-08-2024	22-09-2028	Ministry of Health, Labour and Welfare (MHLW), Japan
95	4503	JP-075	ASKA Pharmaceutical Co., Ltd. Iwaki Factory	1, Otsurugi, Izumimachishimogawa, Iwaki-shi, Fukushima, 971-8183 Japan	Viên nén Japapros	Japan-GMP (tương đương EU-GMP)	GMP: 143 ngày 14/4/2025; Notification: 0730708000 046 ngày 28/5/2025	28-05-2025	28-05-2030	Ministry of Health, Labour and Welfare (MHLW), Japan
96	4504	JP-078	CMIC CMO Co., Ltd. Toyama Plant	2-37, Ariso, Imizu, Toyama, Japan	APOHIDE LOTION 20%	Japan-GMP (tương đương EU-GMP)	1451	01-07-2025	09-06-2028	Ministry of Health, Labour and Welfare (MHLW), Japan
97	4505	KR-028	BCWORLD PHARM. CO., LTD	872-23, Yeojunam-ro, Ganam-eup, Yeosu-si, Gyeonggi-do, Republic of Korea	* Dạng bào chế rắn: viên nén; viên nén bao phim; viên nang cứng. * Dung dịch tiêm; thuốc bột đông khô pha tiêm	PIC/S-GMP	2025-D1-0551	14-04-2025	14-04-2028	Gyeongin Regional Office Of Ministry of Food and Drug Safety, Korea
98	4506	KR-104	Handok Inc.	78, Daepungsandan-ro, Daeso-myeon, Eumseong-gun, Chungcheongbuk-do, Republic of Korea	* Viên nén, viên nang cứng, viên nén nhai, dung dịch bôi ngoài da, lotion, mỡ, kem, gel, miếng dán. * Kiểm tra chất lượng: Hóa học/Vật lý, Vi sinh (không vô trùng), Vô trùng	PIC/S-GMP	2025-G1-1259	06-08-2025	29-09-2028	Deajeon Regional Office of Food and Drug Safety, Korea
99	4507	KR-134	SK Plasma Co., Ltd.	157, Saneopdanji-gil, Pungsan-eup, Andong-si, Gyeongsangbuk-do, Republic of Korea	* Sản phẩm sinh học: Thuốc tiêm (dẫn xuất từ huyết tương) dạng dung dịch và đông khô. * Kiểm tra chất lượng: Hóa học/Vật lý, Vi sinh (không vô trùng), Thử vô trùng.	PIC/S-GMP	2024-E1-0107	03-09-2024	23-11-2026	Daegu Regional Office of Food and Drug Safety, Ministry of Food and Drug Safety, Korea

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
100	4508	MD-001	Farmaprim Ltd (hoặc Ltd Farmaprim)	MD-4829, Republica Moldova, r. Criuleni, s. Porumbeni, str. Crinilor, 5 (hoặc (Cách viết tiếng Anh: 5 Crinilor street, Village Porumbeni, Criuleni reg., MD-4829 - Republic of Moldova; hoặc 5 Crinilor street, Porumbeni, Criuleni district, MD-4829, Republic of Moldova)	* Thuốc không vô trùng (bao gồm cả thuốc chứa hóc môn): Thuốc bán rắn (thuốc mỡ, kem, gels, dầu xoa); thuốc đạn, thuốc trứng. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng.	WHO-GMP	AMDM.MD. GMP.H.002. 2024	17-05-2024	11-04-2027	Ministry of Health of the Republic of Moldova
101	4509	MT-003	PharOS MT Ltd (Cách viết khác: PHAROS MT Limited)	HF62X, Qasam Industrijali Hal Far, Hal Far, Birzebbuga, BBG 3000, Malta. (Cách viết khác: HF62X, Hal Far Industrial Estate, Birzebbugia, BBG3000, Malta).	* Thuốc không vô trùng: + Viên nang cứng chứa thuốc độc và thuốc hoạt tính cao; Viên nén, viên nén bao phim (bao gồm cả thuốc độc và thuốc hoạt tính cao). + Xuất xưởng lô. * Đóng gói: + Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng chứa thuốc độc và thuốc hoạt tính cao; Viên nén (bao gồm cả thuốc độc và thuốc hoạt tính cao). + Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (không vô trùng); Hóa học/vật lý.	EU-GMP	MT/058HM/ 2025	17-11-2025	05-04-2027	Medicines Authority Malta
102	4510	NL-004	N.V. Organon	Molenstraat 110, OSS, 5342CC, Netherlands (cách ghi khác: Kloosterstraat 6, 5349 AB Oss, Netherlands)	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng (bao gồm cả thuốc chứa hormon): thuốc đông khô; dung dịch thể tích nhỏ. + Thuốc tiết trùng cuối: thuốc dạng rắn và sản phẩm cấy ghép (bao gồm cả thuốc chứa hormon); Dung dịch thể tích nhỏ. + Xuất xưởng. * Thuốc không vô trùng (bao gồm cả thuốc chứa hormon): + Viên nén; viên nén bao; thuốc cốm. + Xuất xưởng. * Sản phẩm sinh học: sản phẩm công nghệ sinh học: các sản phẩm chiết xuất từ nước tiểu. * Đóng gói sơ cấp: thuốc không vô trùng, bao gồm cả viên nang mềm. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (vô trùng, không vô trùng), hóa học/vật lý, sinh học	EU-GMP	NL/H 22/2057294 A	22-09-2025	10-06-2028	Health and Youth Care Inspectorate - Pharmaceutical Products, Netherlands
103	4511	NL-015	Prothya Biosolutions Netherlands B.V.	Plesmanlaan 125, Amsterdam, 1066 CX, Netherlands	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: Dung dịch thể tích lớn; thuốc đông khô; dung dịch thể tích nhỏ. * Thuốc sinh học: Chế phẩm từ máu. * Đóng gói thứ cấp. * Xuất xưởng lô: Thuốc sản xuất vô trùng; thuốc sinh học (chế phẩm từ máu). * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (vô trùng và không vô trùng); Hóa học/ vật lý; Sinh học.	EU-GMP	NL/H 25/2057982	15-10-2025	17-07-2028	Health and Youth Care Inspectorate, Netherlands
104	4512	NL-018	Tjoapack Netherlands B.V.	Nieuwe Donk 9, Etten-Leur, 4879 AC, Netherlands	* Xuất xưởng lô thuốc vô trùng và không vô trùng; thuốc sinh học. * Đóng gói: + Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng, viên nang mềm, viên nén, viên đặt. + Đóng gói thứ cấp.	EU-GMP	NL/H 25/2055489 A	25-04-2025	13-02-2028	Health and Youth Care Inspectorate, Netherlands
105	4513	PL-012	Zakłady Farmaceutyczne Polpharma S.A. (Cách viết khác: Pharmaceutical Works Polpharma S.A.)	Oddział Produkcyjny w Duchnicach, ul.Ożarowska 28/30, 05- 850 Ożarów Mazowiecki, Poland (Cách ghi tiếng anh: Duchnice, 28/30 Ozarowska Str., 05-850 Ozarow Mazowiecki, Poland)	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: thuốc bột pha tiêm/tiêm truyền chứa kháng sinh nhóm cephalosporin. + Xuất xưởng. * Đóng gói thứ cấp * Kiểm tra chất lượng: + Vi sinh: vô trùng. + Hoá học/vật lý. + Vi sinh	EU-GMP	ISF.405.95.2 025.MP.1 WTC/0105_01_03/208	27-08-2025	30-05-2028	Chief Pharmaceutical Inspector (CPI), Ba Lan
106	4514	PL-013	BIOFARM Sp. z o.o.	ul. Walbrzyska 13, 60-198 Poznan, POLAND	* Thuốc không vô trùng: viên nén, viên nén bao phim. * Thuốc được liệu. * Đóng gói sơ cấp: viên nén, viên nén bao phim. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Hoá học/vật lý	EU-GMP	ISF.405.99.2 025.IP.1 WTC/0060_01_01/215	11-09-2025	13-06-2028	Chief Pharmaceutical Inspectorate, Poland

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
107	4515	PL-039	Przedsiębiorstwo Farmaceutyczne LEK-AM Sp. z o.o.	ul. Ostrzykowizna 14A, 05-170 Zakroczym, Poland	Viên nang cứng, Viên nang cứng chứa bột hít, Viên nén	EU-GMP	ISF.405.37.2 023.IP.1 WTC/0253_01_01/217	23-11-2023	25-08-2026	Chief Pharmaceutical Inspectorate, Poland
108	4516	PT-019	Baldacci Portugal S.A.	Avenida De Santa Iria B/c, Santa Iria De Azoia, 2695-381, Portugal	* Thuốc không vô trùng: - Thuốc dùng ngoài dạng lỏng; Thuốc uống dạng lỏng; Các dạng bào chế rắn khác: thuốc bột; Thuốc bán rắn. - Xuất xưởng lò. * Đóng gói: - Đóng gói sơ cấp: Thuốc dùng ngoài dạng lỏng; Thuốc uống dạng lỏng; Các dạng bào chế rắn khác: thuốc bột; Thuốc bán rắn. - Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vật lý/Hóa học.	EU-GMP	F042/S1/MH/001/2024	14-11-2024	03-10-2027	National Authority of Medicines and Health Products (INFARMED), Portugal
109	4517	PT-020	Iberfar Industria Farmaceutica S.A.	Estrada Consiglieri Pedroso 123, Queluz De Baixo, Barcarena, 2734-501, Portugal	* Thuốc vô trùng: Xuất xưởng lò * Thuốc không vô trùng: + Viên nang cứng; Thuốc dùng ngoài dạng lỏng; Thuốc uống dạng lỏng; Thuốc bột, thuốc cốm; Viên nén + Xuất xưởng lò * Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng; Thuốc dùng ngoài dạng lỏng; Thuốc uống dạng lỏng; Thuốc bột, thuốc cốm; Viên nén. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (thuốc không vô trùng); Hóa học/Vật lý.	EU-GMP	F008/S1/MH/001/2025	08-10-2025	11-07-2028	National Authority of Medicines and Health Products, Portugal
110	4518	RO-005	Zentiva SA (Cách viết khác: S.C. Zentiva SA)	B-dul Theodor Pallady, nr.50, sectorul 3, Bucuresti, cod postal 032266, Romania (Cách viết khác: B-dul Theodor Pallady nr.50, sector 3, Bucuresti, cod 032266, Romania)	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: Dung dịch thể tích nhỏ + Thuốc tiết trùng cuối: Dung dịch thể tích nhỏ + Xuất xưởng thuốc vô trùng * Thuốc không vô trùng: + Viên nang cứng, viên nén, viên nén bao phim, pellet/viên nang chứa pallet. + Xuất xưởng thuốc không vô trùng * Đóng gói: + Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng, viên nén, viên nén bao phim, pellet/viên nang chứa pallet. + Đóng gói thứ cấp * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (vô trùng, không vô trùng); Hóa học/Vật lý; Sinh học	EU-GMP	044/2025/RO	23-06-2025	12-12-2027	National Agency for Medicines and Medical devices of Romania
111	4519	RU-006	Joint-Stock Company "R-pharm" (JSC "R-Pharm")	15 Gromova St., Yaroslavl urban district, Yaroslavl region, Russian Federation	* Thuốc vô trùng - Thuốc sản xuất vô trùng: thuốc dạng lỏng thể tích nhỏ. - Thuốc tiết trùng cuối: thuốc dạng lỏng thể tích nhỏ. * Thuốc không vô trùng: - Viên nang cứng, thuốc uống dạng lỏng, viên nén * Thuốc sinh học: - Thuốc miễn dịch: vắc xin - Thuốc công nghệ sinh học: chất điều hòa miễn dịch, kháng thể đơn dòng, kim tế bào. * Đóng gói: - Đóng gói sơ cấp: viên nang cứng, thuốc uống dạng lỏng, viên nén, các dạng bào chế khác. - Đóng gói thứ cấp * Xuất xưởng lò: Thuốc vô trùng, thuốc không vô trùng, thuốc sinh học * Kiểm tra chất lượng: - Vi sinh: vô trùng/không vô trùng. - Hóa lý/Vật lý/Sinh học	Russian-GMP / WHO-GMP	GMP/EAEU/RU/01582-2024	05-11-2024	01-10-2027	Ministry of Industry and Trade of the Russian Federation, Russia
112	4520	SE-008	McNeil AB	Norrbroplatsen 2, Helsingborg, 254 42, Sweden	* Thuốc không vô trùng: Viên kẹo dẻo nhai, viên nén, thuốc xịt mũi, xịt miệng, thuốc hít. * Xuất xưởng thuốc không vô trùng. * Đóng gói: - Đóng gói sơ cấp: Viên kẹo dẻo nhai, viên nén, thuốc xịt mũi, xịt miệng, thuốc hít. - Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh: không vô trùng; hóa học/vật lý.	EU-GMP	SE-H-GMP-25-043080	19-05-2025	27-02-2028	Medical Products Agency (MPA), Sweden
113	4521	SG-009	MSD International GmbH (Singapore Branch)	70 Tuas West Drive, Singapore 638414 (cách ghi khác: 70 Tuas West Drive, Singapore 638414, Singapore)	* Thuốc uống không vô trùng: viên nén, viên nén bao phim. * Đóng gói thứ cấp.	PIC/S-GMP	MCGM2500432	31-07-2025	27-04-2028	Singapore Health Sciences Authority

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
114	4522	SI-011	KRKA, tovarna zdravil, d.d., Novo mesto	Povhova Ulica 5, Novo Mesto, 8000, Slovenia, GPS: 45.812378, 15.146080	* Thuốc không vô trùng: - Thuốc dùng ngoài dạng lỏng; Thuốc uống dạng lỏng; Dạng bào chế rắn khác. - Xuất xưởng thuốc không vô trùng. * Thuốc được liệu. * Đóng gói: + Đóng gói sơ cấp: Thuốc dùng ngoài dạng lỏng; Thuốc uống dạng lỏng; Dạng bào chế rắn khác. + Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Hóa học/Vật lý.	EU-GMP	401-4/2024-7	25-09-2024	28-03-2027	Agency For Medicinal Products And Medical Devices of The Republic of Slovenia (JAZMP)
115	4523	TR-037	GEN İLAC VE SAĞLIK URUNLERI SAN. VE TİC. A.S.	ASO 2. ve 3. OSB Alçı OSB Mah. 2013 Cad. No.24 Sincan Ankara, Turkey	* Thuốc vô trùng: - Thuốc sản xuất vô trùng: Thuốc đông khô, dung dịch tiêm/tiêm truyền thể tích nhỏ. - Thuốc tiết trùng cuối: dung dịch thuốc tiêm/tiêm truyền thể tích nhỏ - Xuất xưởng lọ * Thuốc không vô trùng: Viên nang cứng, viên nén/viên nén bao phim (bao gồm cả thuốc chứa hormon corticosteroid) - Xuất xưởng lọ thuốc không vô trùng (bao gồm cả thuốc chứa hormon corticosteroid) * Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng, viên nén. * Đóng gói thứ cấp * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh vật (vô trùng/không vô trùng), Hóa học/vật lý	PIC/S-GMP	TR/GMP/2025/105	12-05-2025	22-05-2027	Turkish Medicines and Medical Devices Agency
116	4524	TW-033	Adimmune Corporation	No. 3, Sec. 1, Tanxing Rd., Tanzi Dist., Taichung City 427003, Taiwan	* Vắc xin EnVAX-A71 Enterovirus 71: từ ngân hàng virus gốc và ngân hàng tế bào gốc đến dung dịch vắc xin bán thành phẩm (pha chế, đóng lọ, đóng gói).	PIC/S-GMP	2C69B042A9	04-07-2025	05-09-2027	Ministry of Health and Welfare, Republic of China (Taiwan)
117	4525	US-021	IPR Pharmaceuticals, Inc (* Cách ghi khác: IPR Pharmaceuticals Incorporated)	Road 188, Lot 17, San Isidro Industrial Park, Canovanas, PR00729, USA (* Cách ghi khác: Carr 188, Lote 17, San Isidro Industrial Park, Po Box 1624, Canovanas, PR 00729, USA)	* Thuốc không vô trùng: Viên nén; viên nén bao phim.	U.S. cGMP (tương đương EU-GMP)	1271831	08-05-2025	31-12-2026	United States Food and Drug Administration (U.S. FDA)
118	4526	US-031	Patheon Manufacturing Services LLC	5900 Martin Luther King Jr. Highway, Greenville, NC (hoặc North Carolina) 27834, USA	Thuốc sinh học: Thuốc sản xuất vô trùng: Vắc xin cúm – Afluria Quad (pre-filled syringes: bơm tiêm đóng sẵn) và Flucelvax QIV (multi-dose vials: lọ đa liều); và Vắc xin COVID-19 – mRNA-1273.815	U.S. cGMP (tương đương EU-GMP)	1229060	20-02-2024	31-12-2026	United States Food and Drug Administration (U.S. FDA)
119	4527	US-045	Merck Sharp & Dohme LLC (Tên cũ: Merck Sharp & Dohme Corp.)	2778 South East Side Highway, Elkton, VA 22827, United States of America	Thuốc vô trùng: Bột pha tiêm truyền chứa kháng sinh Penem. * Sản phẩm: RECARBRIO®	U.S. cGMP (tương đương EU-GMP)	FEI: 1112271	26-02-2025	31-12-2026	United States Food and Drug Administration (U.S. FDA)
120	4528	US-073	The Ritedose Corporation	1 Technology Circle, Columbia, South Carolina (SC) 29203, United States (USA)	* Thuốc vô trùng thể tích nhỏ: Dung dịch khí dung.	U.S. cGMP (tương đương EU-GMP)	FEI: 3001237796 ; EI End: 28/02/2025	24-02-2025	28-02-2025	United States Food and Drug Administration, USA
121	4529	US-085	Ardena US, LLC (tên cũ là Catalent Pharma Solutions, LLC)	14 Schoolhouse Road Somerset, NJ 08873, United States (USA). Cách ghi khác: 14 Schoolhouse Rd, Somerset, NJ 08873-1213, United States. Hoặc: 14 Schoolhouse Road, Somerset, New Jersey 08873, United States	Theo báo cáo thanh tra: Viên nang cứng, thuốc bột, viên nén, viên nén bao Theo sản phẩm: viên nang cứng chứa encorafenib	U.S. cGMP (tương đương EU-GMP)	FEI 3003563645 . EI kết thúc 01/02/2023	12-01-2023	31-12-2025	United States Food and Drug Administration (U.S. FDA)